

**TÒA ÁN NHÂN DÂN      CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TỈNH VĨNH LONG      Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2020/DSST

Ngày: 13/5/2020

*V/v : **Tranh chấp di sản thừa kế.***

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**  
***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Ông Nguyễn Thành Mới**

Các Hội Thẩm nhân dân: **Ông Nguyễn Anh Tuấn**

**Ông Nguyễn Minh Tâm**

Thư ký phiên tòa: **Bà Phạm Thị Ánh Tuyết** – Thư ký TAND tỉnh  
Vĩnh Long.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:

**Bà Lữ Thị Tuyết Lan** - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 07, 11, 13 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 20/2015/TLST-DS ngày 16 tháng 7 năm 2015 về việc: ***Tranh chấp về di sản thừa kế.***

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 06/2020/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 4 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Trần Minh Ph**, sinh năm: 1958

Địa chỉ: Ấp Phú L, xã Phú Q, huyện H, tỉnh Vĩnh Long.

Địa chỉ tạm trú: Ấp 8, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Trần Minh Phúc:

Luật sư **Dương Văn Hiệp** – Đoàn Luật sư tỉnh Vĩnh Long

Địa chỉ: Số 60/5H đường Mậu Th, phường A, thành phố V, tỉnh Vĩnh  
Long.

Bị đơn: **Trần Minh S1**, sinh năm: 1956

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Trần Minh S:

Luật sư **Lê Văn M** – Đoàn Luật sư tỉnh H

Địa chỉ: Số 67 đường Lê Hồng Ph, phường C, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- **Trần Kiêm T1**, sinh năm: 1941 (Vắng)

Địa chỉ: Số 30 đường Hưng Đạo V, phường C, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

- **Trần Kim S2**, sinh năm: 1949

Địa chỉ: Số 52/62 đường Nguyễn H, phường D, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long

- **Trần Minh Ch1**, sinh năm: 1951

Địa chỉ: Ấp 8, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

- **Trần Kim L1**, sinh năm: 1953 (Vắng)

Địa chỉ: Số 10 R d l M 75018 P, Pháp.

- **Trần Kim Ch2**, sinh năm: 1962 (Vắng)

Địa chỉ: Số 07 R R H 92290 Ch M, Pháp

- **Trần Minh Kh**, sinh năm: 1963 (Vắng)

Địa chỉ: Số 52/62 đường Nguyễn H, phường D, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long

Người đại diện theo ủy quyền của Trần Kiêm T1, Trần Kim S, Trần Minh Ch1, Trần Kim L1, Trần Kim Ch2 và Trần Minh Kh:

- **Trần Minh Ph**, sinh năm: 1958

Địa chỉ: Ấp Phú Long A, xã Phú Q, huyện H, tỉnh Vĩnh Long.

- **Trần Minh B**, sinh năm: 1965

Địa chỉ: Ấp Phú L, xã Phú Q, huyện H, tỉnh Vĩnh Long.

Địa chỉ tạm trú: Số 13 đường L, phường D, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long

- **Trần Thị Ng**, sinh năm: 1966 (Vắng)

- **Trần Nhật M1**, sinh năm: 2000 (Vắng)

Cùng địa chỉ: Ấp 8, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long

- **Trần Ngọc M2**, sinh năm: 1995 (Vắng)

Địa chỉ: Ấp Phú L, xã Phú Q, huyện H, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền của Trần Thị Ng, Trần Nhật M1, Trần Ngọc M2: **Trần Minh Ph**, sinh năm: 1958

Địa chỉ: Ấp Phú L, xã Phú Q, huyện H, tỉnh Vĩnh Long.

- **Huỳnh Kim Ph**, sinh năm: 1955 (Vắng)

- **Trần Minh Anh Th1**, sinh năm: 1983 (Vắng)
- **Trần Minh H1**, sinh năm: 1986 (Vắng)
- **Trần Ngọc B**, sinh năm: 1993 (Vắng)

Người đại diện theo ủy quyền của Huỳnh Kim Ph, Trần Minh Anh Th, Trần Minh H, Trần Ngọc B: **Trần Minh S1**, sinh năm: 1956

Cùng địa chỉ: Ấp 8, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

- **Nguyễn Thị Đ1**, sinh năm 1960 (Vắng)
- **Trần Minh Trung T2**, sinh năm 1977 (Vắng)
- **Nguyễn Thị Thùy L2**, sinh năm 1982 (Vắng)
- **Trần Minh Duy Ng**, sinh năm 1982 (Vắng)
- **Trần Minh Quang Đ2**, sinh năm 2008 (Vắng)
- **Trần Minh Quân V**, sinh năm 2012 (Vắng)

Người đại diện theo pháp luật của Trần Minh Quang Đ2, Trần Minh Quân V là Trần Minh Trung T2 và Nguyễn Thị Thùy L2.

Cùng địa chỉ: Ấp 8, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

### NỘI DUNG VỤ ÁN

- Theo đơn khởi kiện ngày 19/5/2015 và quá trình giải quyết vụ án ông Trần Minh Ph trình bày: Cha mẹ ông là ông Trần Hữu Th2, sinh năm 1918 và bà Lê Thị H2, sinh năm 1920 chung sống có được 09 người con gồm: Trần Kiêm T1; Trần Kim S2; Trần Minh Ch1; Trần Kim L1; Trần Minh S1; Trần Minh Ph; Trần Kim Ch2; Trần Minh Kh và Trần Minh B.

Cha ông được hưởng đất đai của ông bà nội để lại gồm 27 công đất ruộng và 10 công đất vườn, ngoài ra còn tạo lập thêm một số đất đai khác. Khi cha ông còn sống đã chia cho anh Trần Minh Ch1 07 công đất ruộng và 01 công đất vườn; anh Trần Minh S1 05 công đất ruộng và 1,8 công đất vườn để ra riêng khi lập gia đình đã tách bộ xong.

Phần đất còn lại là 15 công đất ruộng và 08 công đất vườn cha ông quản lý sử dụng canh tác, có kê khai đăng ký và được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy Chứng nhận vào năm 1995, sau đó có điều chỉnh một số thửa đất cấp lại giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2011. Theo số liệu đo đạc bao gồm các thửa:

+ Đất thổ bao gồm các thửa: Thửa 444A diện tích 3.640m<sup>2</sup>, thửa 444B diện tích 5.940m<sup>2</sup>, tổng cộng 9.580m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 0003, tọa lạc ấp 8, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long. Năm 2008 nhà nước thu hồi 102m<sup>2</sup> và năm 2010 thu hồi 122,2 m<sup>2</sup> để xây dựng công trình đường tỉnh 909 nên còn lại 9.355,8m<sup>2</sup>.

+ Đất lâu năm khác: Thửa 519, tờ bản đồ số 0001, diện tích 410m<sup>2</sup>, tọa lạc ấp 8, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

+ Đất ruộng 15.846m<sup>2</sup> bao gồm các thửa:

Thửa 521, diện tích 3.770m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 001, tọa lạc ấp 8, xã H (nay là xã T), huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

Thửa 151, diện tích 1.901,9m<sup>2</sup>.

Thửa 152, diện tích 88,4m<sup>2</sup>.

Thửa 155, diện tích 7.696,8m<sup>2</sup>.

Thửa 156, diện tích 1.874,7m<sup>2</sup>

Thửa 157, diện tích 94,2m<sup>2</sup>. tờ bản đồ số 07

Thửa 445, diện tích 420m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 0003 cùng tọa lạc ấp 8, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

Ngoài ra còn khu đất ở và nhà ở tại phường D, thành phố V và đã chia cho Trần Minh Kh khi cưới vợ ra riêng (khu đất này không tranh chấp).

Đến khoảng cuối năm 2000 căn nhà cũ của cha mẹ ông ở ấp 8, xã T bị hư hỏng nên cha mẹ ông cùng với 05 chị em đang sống chung trong gia đình gồm Trần Kim L1, Trần Kim S2, Trần Kim Ch2, Trần Minh Ph và Trần Minh B cùng góp tiền xây dựng lại căn nhà mới trên thửa 444B. Sau khi xây cất xong, cha ông đã lập di chúc vào ngày 05/3/2001 được chứng thực của Ủy ban nhân xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long với nội dung:

Xác định nguồn gốc đất đai, nhà và việc phân chia đất đai cho anh Ch1, anh S1 và nhà đất cho em Kh như đã nêu trên; xác định phần đất đai còn lại bao gồm 15 công ruộng và 08 công vườn và việc cất mới căn nhà tại ấp 8, xã T là do Trần Kim L1, Trần Kim S2, Trần Kim Ch2, Trần Minh Ph và Trần Minh B cùng canh tác, sử dụng và xây dựng; đồng thời di nguyện phần đất đai, nhà cửa này dùng làm hương quả, thờ cúng ông bà, nếu sau này các con (05 người con nêu trên) muốn tư riêng thì chia ra mỗi người 02 công đất ruộng và 01 công đất vườn, tổng cộng 10 công đất ruộng và 05 công đất vườn. Phần đất ruộng vườn còn lại để làm hương quả, thờ cúng ông bà.

Ngày 25/5/2010 mẹ ông qua đời không để lại di chúc. Ngày 09/12/2013 cha ông qua đời. Anh chị em trong gia đình thống nhất giao cho ông quản lý căn nhà và toàn bộ đất đai để sử dụng vào việc thờ cúng ông bà. Nhưng sau khi cha ông qua đời thì ông S1 đứng ra phân chia đất đai không được sự đồng ý của các anh em vì ông S1 đã được cha chia phần xong. Ông S1 và vợ là Huỳnh Kim Ph và con Trần Minh H1 bao chiếm một phần đất tại thửa 444A; 444B và thửa 445 có diện tích khoảng 3.500m<sup>2</sup> xây dựng hàng rào bê tông và lưới B40 rào lại, chắn đường đi chính từ nhà thờ ra lộ.

Yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông Trần Minh S1, bà Huỳnh Kim Ph và con là Trần Minh H1 tháo dỡ toàn bộ công trình, vật kiến trúc cùng cây trồng trên phần đất đã lấn chiếm thuộc di sản của cha ông để lại có diện tích khoảng 3.500m<sup>2</sup> đất thổ thuộc các thửa 444A; 444B và thửa 445 tờ bản đồ số 0003 tọa lạc ấp 8, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long và giao trả phần đất này cho những

người hưởng thừa kế theo di chúc của cha ông bao gồm: Trần Minh Ph; Trần Kim S2; Trần Kim L1, Trần Kim Ch2 và Trần Minh B để phân chia theo luật định.

Yêu cầu Tòa án phân chia theo di chúc do cha ông để lại đối với khối di sản bằng 25.611,8m<sup>2</sup> bao gồm các thửa 444A; 444B; 519; 521; 151; 152; 155; 156; 157 và 445. Yêu cầu phân chia cho ông và Trần Kim L1; Trần Kim S2; Trần Kim Ch2 và Trần Minh B mỗi người hưởng 1.000m<sup>2</sup> đất thổ quả và 2.000m<sup>2</sup> đất ruộng (Tổng cộng 5.000m<sup>2</sup> đất thổ quả và 10.000m<sup>2</sup> đất ruộng). Ông yêu cầu được nhận 1.000m<sup>2</sup> đất thổ quả thuộc thửa 444A và 2.000m<sup>2</sup> đất ruộng thuộc thửa 151 và thửa 152.

Căn nhà gắn liền trên thửa đất 444B cùng diện tích đất còn lại 4.765m<sup>2</sup> đất thổ, đất lâu năm quả và 5.846m<sup>2</sup> đất ruộng không phân chia. Ông yêu cầu được quản lý sử dụng vào việc thờ cúng ông bà, cha mẹ.

Phần 05 công ruộng còn lại thống nhất chia cho Trần Kiêm T1 là 2.000m<sup>2</sup> đất ruộng, Trần Minh Kh là 2.000m<sup>2</sup> đất ruộng, còn lại 1.000m<sup>2</sup> dùng vào việc thờ cúng; phần 3.000m<sup>2</sup> đất vườn gắn liền căn nhà thống nhất sử dụng vào việc thờ cúng.

Tại phiên hòa giải ngày 07/8/2019 ông Ph yêu cầu:

Tổng diện tích yêu cầu chia thừa kế theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 01/6/2016 của Sở T gồm các thửa 444, 445, 151, 152, 155, 156, 157, 519, 521.

Yêu cầu Tòa án phân chia thừa kế theo di chúc ngày 05/3/2001 của ông Trần Hữu Th2 gồm đất thổ quả, đất lâu năm khác và đất ruộng. Ông yêu cầu được nhận thừa kế phần đất thổ quả (đất vườn) tách thửa 444, diện tích 462,3m<sup>2</sup> + 460,2m<sup>2</sup> phần đất này hiện nay ông đang quản lý, sử dụng, trên đất có trồng dừa, xoài và bưởi do ông trồng. Đối với phần đất ruộng yêu cầu được nhận thừa kế tách thửa 155, diện tích 1.552,4m<sup>2</sup>, tách 521, diện tích 964,2m<sup>2</sup> phần đất này hiện nay ông và Trần Minh B đang quản lý, sử dụng. (Theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 01/6/2016 của Sở T).

Việc ông Trần Minh S1 trình bày đất cha cho ông S1 chưa tách thửa, nhưng thực tế thì ông Th2 đã tách thửa cho ông S1 xong, có nộp chứng cứ chứng minh là Đơn xin đăng ký ngày 03/8/1992 ông S1 đăng ký các thửa số 449, diện tích 1.850m<sup>2</sup> loại đất thổ quả, đo lại theo Vlap thửa 17, diện tích 1.381,9m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 33; thửa 606, diện tích 6.130m<sup>2</sup>, loại đất 02 lúa, đo đạc theo Vlap tờ bản đồ số 8, thửa 273, diện tích 6.325,3m<sup>2</sup>; thửa 536, diện tích 2.520m<sup>2</sup>, loại đất 02 lúa, đo đạc theo Vlap tờ bản đồ số 8, thửa 246, diện tích 2.631,3m<sup>2</sup>. Các thửa đất này tọa lạc ấp 8, xã T, huyện B hiện nay ông Trần Minh S1 đang quản lý sử dụng. Phần đất ruộng của ông S1 02 thửa diện tích 8.650m<sup>2</sup> theo di chúc thì chỉ cho ông S1 05 công đất, nhưng ông S1 đã lấy 08 công. Khi cho đất tính bằng công nên diện tích hiện nay có dư, do đất có dư ra nên ông S1 nói đất của ông chưa tách ra. Theo Tờ chúc ngôn thì đất có dư chứ không có thiếu.

- Ông Trần Minh S1 có đơn yêu cầu phân tố trình bày: Thực hiện nội dung chúc ngôn của ông Trần Hữu Th2 chia cho 05 người con trong Tờ chúc ngôn gồm Trần Kim L1, Trần Kim S2, Trần Kim Ch2, Trần Minh Ph, Trần Minh B mỗi người đúng định mức là 01 công ruộng và 02 công vườn. Phần còn dư và các tài sản khác chia theo thừa kế. Ông không đồng ý với yêu cầu của ông Ph. Phần cha cho ông 05 công ruộng và 1,8 công vườn là chưa tách bộ cho ông. Khi cha cho ông thì cha nói chưa mở thừa kế nên chưa tách bộ cho ông. Thửa 309, diện tích 1.286,8m<sup>2</sup> tách bộ cho ông Ph ngày 25/7/2010 tọa lạc ấp 8, xã T, huyện B thửa đất này vẫn còn nằm trong diện tích của Tờ chúc ngôn nhưng ông Ph không có kê khai trong đơn khởi kiện.

Phần đất ông xây dựng hàng rào khoảng 3.600m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 444A thửa đất này cha ông đã cho ông năm 1996 nhưng chưa tách bộ, khi đo theo chương trình Vlap không tranh chấp. Phần đất ông Th2 cho ông hiện nay thuộc một phần thửa 155 và một phần thửa 156, tổng diện tích 3.151m<sup>2</sup>. Ngoài ra không còn cho thửa đất nào khác.

Hiện ông đang quản lý sử dụng thửa 444A, diện tích 3.649m<sup>2</sup>, ông, vợ ông là Huỳnh Kim Ph, con ông là Trần Minh H1, sinh năm 1986; con Trần Minh Anh Th1, sinh năm 1983; Trần Ngọc B, sinh năm: 1993 đang sử dụng trồng cây ăn trái. Căn nhà của ông đang sử dụng là thửa đất do ông mua 1.360m<sup>2</sup>. Đối với thửa 444A lúc đầu cha ông cho ông mượn lên vườn trồng cây đến năm 1996 cha cho luôn, cha chỉ cho miệng không lập thành văn bản.

Ông không đồng ý yêu cầu của nguyên đơn tháo dỡ phần hàng rào vì phần đất này đã được cha cho. Ông yêu cầu tách phần đất cha cho thuộc thửa 444A, diện tích 3.649m<sup>2</sup>, một phần thửa 155 và một phần thửa 156 tổng diện tích 3.151m<sup>2</sup>. Theo trích đo bản đồ địa chính khu đất 07/8/2018 của Sở T diện tích yêu cầu công nhận cho ông cụ thể gồm: Thửa 444AB, diện tích 2.606,8m<sup>2</sup>; thửa 445, diện tích 420m<sup>2</sup>; thửa 158 (519), diện tích 573,2m<sup>2</sup>; thửa 155, diện tích 2.413,8m<sup>2</sup>; thửa 151, diện tích 276,7m<sup>2</sup>. Ông đề nghị căn nhà tại ấp 8 giao cho ông B để thờ cúng ông bà. Ông Ph đã hưởng phần ăn riêng tại thửa 309 và phần nhà nước bồi thường 946m<sup>2</sup> tại thửa 444A.

Đối với thửa 444B ông có công chở đất, trồng các loại cây trồng trường hợp các anh em được chia phần đất này yêu cầu trả lại cho ông tiền công sức chở đất, cây giống để trồng cây. Ngày 14/6/2019 ông S1 có đơn xin rút lại yêu cầu này.

Thống nhất phần 05 công ruộng còn lại thống nhất chia cho Trần Kiêm T1 là 2.000m<sup>2</sup> đất ruộng, Trần Minh Kh là 2.000m<sup>2</sup> đất ruộng, còn lại 1.000m<sup>2</sup> dùng làm hương quả; phần 3.000m<sup>2</sup> đất vườn gắn liền căn nhà thống nhất sử dụng vào việc thờ cúng.

- Ông Trần Minh Ch1 do ông Trần Minh Ph đại diện theo ủy quyền trình bày: Cha ông đã cho ông Ch1, ông S1, Kh xong. Riêng chị T1 đi theo chồng không có phần. Theo ông phần 15 công ruộng và 08 công vườn theo Tờ chúc ngôn cho 05 người còn lại là L1, S2, Ch2, Ph và B. Ông Ch1 yêu cầu chia

theo Tờ chúc ngôn cho 05 người có tên nêu trên. Ông không yêu cầu chia thừa kế trong phần tài sản này do cha mẹ để lại. Ngoài ra, ông không có ý kiến gì đối với việc tranh chấp này. Thống nhất phần 05 công ruộng còn lại thống nhất chia cho Trần Kiêm T1 là 2.000m<sup>2</sup> đất ruộng, Trần Minh Kh là 2.000m<sup>2</sup> đất ruộng, còn lại 1.000m<sup>2</sup> dùng làm hương quả; phần 3.000m<sup>2</sup> đất vườn gắn liền căn nhà thống nhất sử dụng vào việc thờ cúng. Đồng ý giao cho Trần Minh Ph quản lý phần 1.000m<sup>2</sup> đất ruộng và 3.000m<sup>2</sup> đất vườn gắn liền căn nhà.

- Ông Trần Minh B trình bày: Ông có yêu cầu độc lập yêu cầu được hưởng thừa kế phần đối với phần đất vườn diện tích 1.259,7m<sup>2</sup> gồm tách thửa 444 diện tích 669,8m<sup>2</sup> + 90,1m<sup>2</sup> + 289,8m<sup>2</sup>, tách thửa 445 diện tích 210m<sup>2</sup> (các tách thửa này hiện nay Trần Minh S1 đang quản lý, sử dụng); phần đất ruộng diện 2.562,7m<sup>2</sup> gồm tách thửa 151, diện tích 276,7m<sup>2</sup>, tách thửa 155, diện tích 1.379,4m<sup>2</sup>, tách thửa 521, diện tích 906,6m<sup>2</sup> (các tách thửa này hiện nay Trần Minh B và Trần Minh Ph đang quản lý, sử dụng). (Theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 01/6/2016 của Sở T).

Đối với căn nhà gắn liền trên thửa đất 444B cùng diện tích đất còn lại sau khi phân chia thừa kế cho Trần Minh Ph, Trần Kim S2, Trần Kim L1, Trần Kim Ch2, Trần Minh B thì không phân chia. Theo ý nguyện của cha ông thì ông xin được quản lý để sử dụng vào việc thờ cúng tổ tiên, cha mẹ. Khi còn sống cha ông có nói ông ở nhà này và tiếp tục thờ cúng tổ tiên sau này khi cha ông mất chứ không ai khác, điều này có nhiều anh chị em trong nhà biết.

Thống nhất phần 05 công ruộng còn lại chia cho Trần Kiêm T1 là 2.000m<sup>2</sup> đất ruộng, Trần Minh Kh là 2.000m<sup>2</sup> đất ruộng, còn lại 1.000m<sup>2</sup> dùng làm hương quả; phần 3.000m<sup>2</sup> đất vườn gắn liền căn nhà thống nhất sử dụng vào việc thờ cúng.

- Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 15/3/2017 và quá trình giải quyết vụ án bà Trần Thị S2 trình bày: Ý kiến của bà là phần đất của S1 lấn chiếm phần di sản của ông Th2 để lại cho 05 anh, chị em bà. Yêu cầu ông S1 tháo dỡ hàng rào trả lại cho anh, chị em bà. Bà đồng ý theo Tờ chúc ngôn của ông Th2 ngày 05/3/2001. Bà yêu cầu hưởng 1.000m<sup>2</sup> thuộc thửa 155; đất vườn thửa 444A, tổng diện tích 3.640m<sup>2</sup> xin hưởng 1.000m<sup>2</sup>. Phần đất ruộng, vườn và căn nhà tại ấp 8, xã T sau khi chia còn lại đồng ý giao cho Ph quản lý để thờ cúng ông bà. Vì cha mẹ giao ruộng cho Ph làm và Ph có đưa tiền hàng năm 10.000.000 đồng cho các chị em gái lo cho cha mẹ. Căn nhà có công sức đóng góp của ông Th2, L1, B, S2, Ph, Ch2. Thống nhất phần 05 công ruộng còn lại thống nhất chia cho Trần Kiêm T1 là 2.000m<sup>2</sup> đất ruộng, Trần Minh Kh là 2.000m<sup>2</sup> đất ruộng, còn lại 1.000m<sup>2</sup> dùng làm hương quả; phần 3.000m<sup>2</sup> đất vườn gắn liền căn nhà thống nhất sử dụng vào việc thờ cúng. Đồng ý giao cho Trần Minh Ph quản lý phần 1.000m<sup>2</sup> đất ruộng và 3.000m<sup>2</sup> đất vườn gắn liền căn nhà.

- Ông Trần Minh Ph đồng thời đại diện theo ủy quyền của Trần Kiêm T1, Trần Kim S2, Trần Minh Ch1, Trần Kim L1, Trần Kim Ch2 và Trần Minh Kh, Trần Minh Ch2, Trần Thị Ng, Trần Nhật M1, Trần Ngọc M2 trình bày:

Trần Kiêm T1, Trần Kim S2, Trần Minh Ch1, Trần Kim L1, Trần Kim Ch2 và Trần Minh Kh có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu được chia di sản thừa kế của ông Trần Hữu Th2 cụ thể như sau:

+ Bà Trần Kim Ch2 yêu cầu được hưởng thừa kế phần đất vườn tách thửa 444, diện tích  $805,3m^2$  (phần đất này Trần Minh Phúc đang quản lý, sử dụng) +  $580,9m^2$  (phần đất này Trần Minh S1 đang quản lý, sử dụng); phần đất ruộng tách thửa 157, diện tích  $94,2m^2$ , tách 156 diện tích  $1.117,1m^2$ , tách thửa 155, diện tích  $766m^2$  các tách thửa đất này hiện nay Trần Minh Ph đang quản lý sử dụng. Đồng ý tặng phần tài sản thừa kế này cho Trần Minh Ph thụ hưởng.

+ Bà Trần Kim L1 yêu cầu được hưởng thừa kế phần đất vườn tách thửa 444, diện tích  $486,7m^2$  (phần đất này Trần Minh Ph đang quản lý, sử dụng) +  $593,3m^2$  (phần đất này Trần Minh S1 đang quản lý, sử dụng); phần đất ruộng tách thửa 151, diện tích  $407,4m^2$ , tách 156 diện tích  $755,3m^2$ , tách thửa 155, diện tích  $763,7m^2$ , tách 152 diện tích  $56,1m^2$  các tách thửa đất này hiện nay Trần Minh Ph đang quản lý sử dụng. Đồng ý tặng cho lại phần tài sản thừa kế này cho Trần Minh Ph thụ hưởng.

+ Bà Trần Kim S2 yêu cầu được hưởng thừa kế phần đất vườn tách thửa 444, diện tích  $481,5m^2$  (phần đất này Trần Minh Ph đang quản lý, sử dụng) +  $293,9m^2$  +  $89m^2$  (hai tách thửa này Trần Minh S1 đang quản lý, sử dụng), tách thửa 445, diện tích  $210m^2$  (hiện nay Trần Minh S1 đang quản lý, sử dụng). Yêu cầu hưởng phần đất ruộng tách thửa 152, diện tích  $23,6m^2$ , tách 151 diện tích  $1.200,2m^2$ , tách thửa 155, diện tích  $765,2m^2$  (các tách thửa này Trần Minh Ph đang quản lý, sử dụng). Đồng ý tặng cho lại phần tài sản thừa kế này cho Trần Minh Ph thụ hưởng.

+ Bà Trần Kiêm T1 yêu cầu hưởng thừa kế tách thửa 158, diện tích  $829,6m^2$ , tách thửa 155, diện tích  $876,8m^2$  và tách thửa 521, diện tích  $1.013,1m^2$  (hiện nay Trần Minh Ph đang quản lý, sử dụng).

+ Ông Trần Minh Kh yêu cầu được hưởng thừa kế tách thửa 155, diện tích  $1.542,8m^2$  và tách thửa 521, diện tích  $970,5m^2$  (hiện nay Trần Minh Ph và Trần Minh B đang quản lý, sử dụng).

(Theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 01/6/2016 của Sở T).

Tại phiên tòa, các bên đương sự vẫn giữ yêu cầu theo nội dung tại phiên hòa giải.

Ý kiến của Kiểm sát viên - Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long trình bày:

+ Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án.

\* Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 203 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

\* Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa:



Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

+ Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

\* Đối với các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định từ Điều 70 đến Điều 73, Điều 234 Bộ Luật tố tụng dân sự.

\* Đối với những người tham gia tố tụng khác đã thực hiện đúng quy định tại Điều 76, Điều 86, Điều 234 Bộ Luật tố tụng dân sự.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên toà hôm nay, nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt hoặc có người đại diện tham dự phiên toà do đó Toà án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên là đúng quy định tại Điều 227, 228 Bộ Luật tố tụng dân sự.

+ Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Vụ án tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất có người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đang định cư ở nước ngoài, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long theo quy định tại Điều 37 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

\* *Nhận thấy:* Cụ Trần Hữu Th2 và cụ Lê Thị H2 có 09 người con chung, gồm: Trần Kiên T1; Trần Kim S2; Trần Minh Ch1; Trần Kim L1; Trần Minh S1; Trần Minh Ph; Trần Kim Ch; Trần Minh Kh và Trần Minh B. Cụ Lê Thị H2 chết ngày 25/5/2010, cụ Trần Hữu Th2 chết ngày 09/12/2013. Tài sản để lại gồm các thửa:

+ Thửa 444A diện tích 3.640m<sup>2</sup>, thửa 444B diện tích 5.940m<sup>2</sup>, đất thổ vườn; Thửa 445, diện tích 420m<sup>2</sup> đất lúa, do cụ Trần Hữu Th2 đứng tên giấy Chứng nhận quyền sử dụng ngày 01/9/1995. (Năm 2008 nhà nước thu hồi 102m<sup>2</sup> và năm 2010 thu hồi 122,2 m<sup>2</sup> thuộc thửa 444 để xây dựng công trình đường tỉnh 909).

+ Thửa 519, tờ bản đồ số 0001, diện tích 410m<sup>2</sup>, đất cây lâu năm khác và thửa 521, diện tích 3.770m<sup>2</sup> đất lúa, do cụ Trần Hữu Th2 đứng tên giấy Chứng nhận quyền sử dụng ngày 12/01/1995.

+ Thửa 151, diện tích 1.901,9m<sup>2</sup>, thửa 152, diện tích 88,4m<sup>2</sup>, thửa 155, diện tích 7.696,8m<sup>2</sup>, thửa 156, diện tích 1.874,7m<sup>2</sup>, thửa 157, diện tích 94,2m<sup>2</sup> đất ruộng do cụ Trần Hữu Th2 đứng tên giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 01/8/2011.

Cùng 01 căn nhà thờ được xây cất vào năm 2000 trên thửa 444. Tổng cộng: Đất thổ vườn 9.765,8m<sup>2</sup>, đất ruộng 15.846m<sup>2</sup>. Tất cả cùng tọa lạc ấp 8, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long. Hiện ông B đang quản lý canh tác thửa 155, thửa 158 và một phần thửa 151 đất lúa, tổng diện tích 6.457,7m<sup>2</sup>, ông S1 quản lý sử dụng diện tích 3.370,2m<sup>2</sup> (gồm một phần thửa 444, diện tích 2.950,2m<sup>2</sup> và thửa 445, diện tích 420m<sup>2</sup>), các phần đất còn lại và căn nhà thờ do ông Ph quản lý và sử dụng.

Trong phần đất ông S1 đang quản lý canh tác có thửa 445, diện tích 420m<sup>2</sup> đất lúa, ông S1 trình bày do ông san lấp cải tạo thành đất vườn và có yêu cầu các đồng thừa kế trả lại tiền thành quả lao động, cải tạo đất. Ngày 14/6/2019 ông S1 có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu bồi hoàn thành quả lao động, vì vậy áp dụng khoản 2 Điều 244 Bộ Luật tố tụng dân sự: Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu của ông S1.

Ông Ph trình bày: Sau khi cụ Th2 qua đời, thì ông S1 tự ý chiếm một phần thửa 444 và thửa 445 có diện tích khoảng 3.500m<sup>2</sup>, xây dựng hàng rào bê tông và lưới B40 rào lại, chặn đường đi, nên ông yêu cầu hộ ông S1 gồm: ông Trần Minh S1, bà Huỳnh Kim Ph và anh Trần Minh H1 tháo dỡ toàn bộ công trình, vật kiến trúc cùng cây trồng trên phần đất thuộc tách thửa 444A và thửa 445 trả đất lại cho các anh em để chia thừa kế theo Tờ chúc ngôn của cụ Th2.

Ông Trần Minh S1 không đồng ý yêu cầu tháo dỡ, di dời hàng rào và cây trồng của ông Ph. Ông có yêu cầu phản tố được công nhận cho ông phần diện tích 3.370,2m<sup>2</sup> đất vườn và 3.263,7m<sup>2</sup> đất lúa đã được cụ Th2 chia theo Tờ chúc ngôn, nhưng ông chưa tách bộ.

Bà Trần Kiêm T1, bà Trần Kim S2, bà Trần Kim L1, bà Trần Kim Ch2, ông Trần Minh Kh và ông Trần Minh B đều có yêu cầu chia thừa kế. Riêng ông Trần Minh Ch1 từ chối không có yêu cầu vì ông đã được chia xong.

- Xét về di sản: Các thửa đất gồm: Thửa 444 (có căn nhà thờ), thửa 445, 151, 152, 155, 156, 157, 519, 521 hiện vẫn do cụ Trần Hữu Th2 đứng tên giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất nên đây là di sản của cụ Th2, cụ H để lại, do đó việc các đương sự yêu cầu chia thừa là có căn cứ.

- Về hàng thừa kế thứ nhất của cụ Th2 và cụ H2, gồm: Bà Trần Kiêm T1; bà Trần Kim S2; ông Trần Minh Ch1; bà Trần Kim L1; ông Trần Minh S1; ông Trần Minh Ph; bà Trần Kim Ch2; ông Trần Minh Kh và ông Trần Minh B.

Khi còn sống, ngày 05/3/2001 cụ Trần Hữu Th2 có lập Tờ chúc ngôn được Ủy ban nhân xã T, huyện B xác nhận. Tuy nhiên đây là tài sản chung của cụ Th2 và cụ H2 nhưng Tờ chúc ngôn chỉ có cụ Th2 ký tên, không có chữ ký của cụ H2, nên chúc ngôn chỉ hợp pháp một phần đối với di sản của cụ Th2. Phần di sản của cụ H2 sẽ được chia theo pháp luật.

- Theo kết quả Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 01/6/2016 của Sở T. Phần đất thổ vườn gồm thửa 444AB và thửa 445 (đất lúa đã được san lấp, các đương sự thống nhất là loại đất vườn) có tổng diện tích 6.326,7m<sup>2</sup> + 3.370,2m<sup>2</sup> = 9.696,9m<sup>2</sup>. Phần đất lúa gồm các thửa 519, 521, 151, 152, 155, 156, 157 có tổng diện tích 16.261,8m<sup>2</sup>. Tổng cộng các phần đất có diện tích 25.958,70m<sup>2</sup>.

\* Các đương sự thống nhất tách thửa 444 loại đất thổ vườn, sử dụng:

+ Dùng làm lối đi chung phần diện tích = 678,9m<sup>2</sup>

+ Phần làm nghĩa địa gia tộc diện tích = 430,2m<sup>2</sup>

+ Phần nhà thờ và khuôn viên nhà thờ diện tích  $2.864,4\text{m}^2$ , trong đó có  $434,4\text{m}^2$  là nhà của ông Trần Minh Ch1 đang sử dụng. Các đương sự thống nhất giữ nguyên hiện trạng, không tranh chấp đối với phần căn nhà của ông Ch2. Tất cả thống nhất các phần đất trên thuộc quyền sử dụng chung của 09 người con của cụ Th2 và cụ H2 cùng đứng tên giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ông Ch1 tự nguyện dành diện tích  $136,6\text{m}^2$  thuộc thửa 446 do ông Ch1 đứng tên giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất để làm lối đi chung đến khu nhà thờ, các đương sự không phải hoàn giá trị đất cho ông Ch1, nên ghi nhận sự tự nguyện của ông Ch1.

Đối với căn nhà thờ, ông B có yêu cầu được quản lý thờ cúng vì ông là con út trong gia đình. Ông S1 thống nhất giao cho ông B quản lý. Các đồng thừa kế còn lại thống nhất giao cho Trần Minh Ph quản lý. Xét ông Ph sống trong căn nhà này chung với cụ Th2, cụ H2 từ khi các cụ còn sống cho đến nay, hiện ông Ph đang quản lý, thờ cúng nên giao cho ông Ph tiếp quản lý thờ cúng là phù hợp.

- Phần di sản còn lại gồm:  $2.696,0\text{m}^2 + 3.026,8\text{m}^2 = 5.722,8\text{m}^2$  loại đất vườn và diện tích  $16.261,8\text{m}^2$  loại đất lúa. Đây là tài sản chung của cụ Th2 và cụ H2 nên phần di sản của cụ Th2 và cụ H2 mỗi người  $\frac{1}{2} = 2.861,4\text{m}^2$  loại đất vườn và  $8.130,9\text{m}^2$  loại đất lúa.

\* Xét phần di sản của cụ Th2 gồm  $2.861,4\text{m}^2$  loại đất vườn và  $8.130,9\text{m}^2$  loại đất lúa. Các đương sự thống nhất theo Tờ chúc ngôn, chia cho Trần Minh Ph, Trần Kim L1; Trần Kim S2; Trần Kim Ch2 và Trần Minh B mỗi người được hưởng  $1.000\text{m}^2$  đất vườn và  $2.000\text{m}^2$  đất ruộng. Tuy nhiên do chúc ngôn chỉ hợp pháp  $\frac{1}{2}$  nên ông Ph, bà L1, bà Sáng, bà Ch2, ông B được hưởng  $\frac{1}{2}$  theo Tờ chúc ngôn, tức là mỗi người  $500\text{m}^2$  đất vườn và  $1.000\text{m}^2$  đất lúa, tổng cộng 05 người =  $2.500\text{m}^2$  đất vườn và  $5.000\text{m}^2$  đất lúa. Phần di sản cụ Th2 còn lại  $361,4\text{m}^2$  đất vườn và  $3.130,9\text{m}^2$  đất lúa sẽ được chia theo pháp luật cùng với phần di sản của cụ H2 là  $2.861,4\text{m}^2$  đất vườn và  $8.130,9\text{m}^2$  đất lúa.

Tổng cộng phần di sản của cụ Th2 và cụ H2  $3.222,8\text{m}^2$  đất vườn và  $11.261,8\text{m}^2$  đất lúa được chia theo pháp luật cho 08 người con của cụ Th2 và cụ H2 (trừ ông Ch1). Cụ thể:

- Loại đất vườn  $3.222,8\text{m}^2 : 8 = 402,85\text{m}^2/\text{phần}$

- Loại đất lúa  $11.261,8\text{m}^2 : 8 = 1.407,73\text{m}^2/\text{phần}$

Như vậy, ông Trần Minh S1, bà Trần Kiêm T1, ông Trần Minh Kh mỗi người được hưởng  $402,85\text{m}^2$  đất vườn và  $1.407,73\text{m}^2$  đất lúa.

Ông Trần Minh Ph, bà Trần Kim L1, bà Trần Kim S2, bà Trần Kim Ch2 và ông Trần Minh B mỗi người được hưởng  $500\text{m}^2 + 402,85\text{m}^2 = 902,85\text{m}^2$  đất vườn và  $1.000\text{m}^2 + 1.407,73\text{m}^2 = 2.407,73\text{m}^2$  đất lúa. Do bà Trần Kim L1, bà Trần Kim S2, bà Trần Kim Ch2 đồng ý tặng lại phần di sản được hưởng cho ông Trần Minh Ph nên ông Ph được hưởng tổng cộng  $3.611,40\text{m}^2$  đất vườn và  $9.630,92\text{m}^2$  đất lúa.

- Về giá đất, các đương sự thống nhất theo Biên bản định giá ngày 24/02/2016 để làm căn cứ giải quyết. Cụ thể: Đất thổ: 360.000 đồng/m<sup>2</sup>, đất vườn 160.000 đồng/m<sup>2</sup> và giá đất lúa 135.000 đồng/m<sup>2</sup> đối với tất cả các thửa.

Các đương sự sẽ được hưởng phần diện tích tách thửa theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 01/6/2016 của Sở T. Trường hợp phần diện tích thực nhận nhiều hơn kỹ phần được hưởng thì sẽ hoàn giá trị đất theo giá Hội đồng đã định cho người nhận phần diện tích ít hơn kỹ phần được hưởng. Cụ thể:

\* Đất vườn: - Ông Trần Minh S1 được hưởng phần tách 444 diện tích 580,9m<sup>2</sup> gồm các mốc 12, 13, 14, 15, 16, 51, 12. Do phần đất ông S1 nhận nhiều hơn kỹ phần được hưởng nên buộc ông S1 hoàn giá trị đất cho ông Ph 580,9m<sup>2</sup> - 402,85m<sup>2</sup> = 178,05m<sup>2</sup> x 160.000 đồng/m<sup>2</sup> = 28.488.000 đồng.

- Ông Trần Minh Kh được hưởng phần tách 444 diện tích 593,9m<sup>2</sup> gồm các mốc 51, 16, 17, 53, 52, 50, 51. Do phần đất ông Kh nhận nhiều hơn kỹ phần được hưởng, nên buộc ông Kh hoàn giá trị đất cho ông Ph 593,9m<sup>2</sup> - 402,85m<sup>2</sup> = 191,05m<sup>2</sup> x 160.000 đồng/m<sup>2</sup> = 30.568.000 đồng.

- Bà Trần Kiêm T1 được hưởng diện tích 592,90m<sup>2</sup> (phần tách 444 diện tích 293,9m<sup>2</sup> + 89m<sup>2</sup> và tách 445 diện tích 210m<sup>2</sup>) gồm các mốc 50, 52, 53, 17, 18, 54, 57, 48, 49, 50. Do phần đất bà T1 nhận nhiều hơn kỹ phần được hưởng, nên buộc bà T1 hoàn giá trị đất cho ông Ph 592,90m<sup>2</sup> - 402,85m<sup>2</sup> = 190,05m<sup>2</sup> x 160.000 đồng/m<sup>2</sup> = 30.408.000 đồng.

- Ông Trần Minh B được hưởng diện tích 1.259,70m<sup>2</sup> (phần tách 444 diện tích 289,8m<sup>2</sup> + 90,1m<sup>2</sup> + 669,8m<sup>2</sup> và tách 445 diện tích 210m<sup>2</sup>) gồm các mốc 48, 57, 54, 18, 19, 20, 58, 59, 46, 47, 48. Do phần đất ông B nhận nhiều hơn kỹ phần được hưởng, nên buộc ông B hoàn giá trị đất cho ông Ph 1.259,70m<sup>2</sup> - 902,85m<sup>2</sup> = 356,85m<sup>2</sup> x 160.000 đồng/m<sup>2</sup> = 57.096.000 đồng.

- Ông Trần Minh Ph được hưởng phần tách 444 diện tích 2.696,0m<sup>2</sup> (805,3m<sup>2</sup> + 486,7m<sup>2</sup> + 481,5m<sup>2</sup> + 460,2m<sup>2</sup> + 462,3m<sup>2</sup>) gồm các mốc 7, 8, 9, 10, 1142, 43, 44, 45, 36, 37, 38, 39, 40, 7.

\* Đất lúa: - Ông Trần Minh S1 được hưởng diện tích 1.978,2m<sup>2</sup>, (gồm thửa 157 diện tích 94,2m<sup>2</sup> + tách 156 diện tích 1.117,1m<sup>2</sup> + tách 155 diện tích 766,9m<sup>2</sup>). Do phần đất ông S1 nhận nhiều hơn kỹ phần được hưởng nên buộc ông S1 hoàn giá trị đất cho ông Ph 1.978,2m<sup>2</sup> - 1.407,73m<sup>2</sup> = 570,47m<sup>2</sup> x 135.000 đồng/m<sup>2</sup> = 77.013.450 đồng.

- Ông Trần Minh Kh được hưởng diện tích 1.982,5m<sup>2</sup> (gồm tách thửa 152 diện tích 56,1m<sup>2</sup> + tách 151 diện tích 407,7m<sup>2</sup> + tách 156 diện tích 755,3m<sup>2</sup> + tách 155 diện tích 763,7m<sup>2</sup>). Do phần đất ông Kh nhận nhiều hơn kỹ phần được hưởng nên buộc ông Kh hoàn giá trị đất cho ông Ph 1.982,5m<sup>2</sup> - 1.407,73m<sup>2</sup> = 574,77m<sup>2</sup> x 135.000 đồng/m<sup>2</sup> = 77.593.950 đồng.

- Bà Trần Kiêm T1 được hưởng diện tích 1.989m<sup>2</sup> (gồm tách thửa 152 diện tích 23,6m<sup>2</sup> + tách 151 diện tích 1.200,2m<sup>2</sup> + tách 155 diện tích 765,2m<sup>2</sup>). Do phần đất bà T1 nhận nhiều hơn kỹ phần được hưởng nên buộc bà T1 hoàn

giá trị đất cho ông Ph  $1.989\text{m}^2 - 1.407,73\text{m}^2 = 581,27\text{m}^2 \times 135.000 \text{ đồng/m}^2 = 78.471.145 \text{ đồng}$ .

- Ông Trần Minh B được hưởng diện tích  $2.562,7\text{m}^2$  (gồm tách thửa 151 diện tích  $276,7\text{m}^2$  + tách 155 diện tích  $1.379,4\text{m}^2$  + tách 521 diện tích  $906,6\text{m}^2$ ). Do phần đất ông B nhận nhiều hơn kỹ phần được hưởng, nên buộc ông B hoàn giá trị đất cho ông Ph  $2.562,7\text{m}^2 - 2.407,73\text{m}^2 = 154,97\text{m}^2 \times 135.000 \text{ đồng/m}^2 = 20.920.095 \text{ đồng}$ .

- Ông Trần Minh Ph được hưởng diện tích  $7.749,4\text{m}^2$  (gồm tách thửa 155 diện tích  $1.552,4\text{m}^2$  +  $1.542,8\text{m}^2$  +  $876,8\text{m}^2$  + tách 158 diện tích  $829,6\text{m}^2$  + tách 521 diện tích  $1.013,1\text{m}^2$  +  $970,5\text{m}^2$  +  $964,2\text{m}^2$ ).

Phần đất vườn mà ông B, ông Kh, bà T1 được hưởng do ông S1 đang quản lý nên buộc ông S1 phải tháo dỡ hàng rào giao đất lại cho ông B, ông Kh và bà T1. Do đó chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Ph.

- Về cây trồng trên đất: Các đương sự thống nhất không tranh chấp cây trồng, ai được hưởng phần đất nào thì được hưởng cây trồng trên đất đó.

- Xét yêu cầu phản tố của ông Trần Minh S yêu cầu công nhận cho ông được quyền sử dụng diện tích  $3.370,2\text{m}^2$ , thuộc thửa 444A và 445 loại đất vườn và diện tích  $3.263,7\text{m}^2$  đất ruộng thuộc tách thửa 155, tách thửa 158 và tách thửa 151 là không có căn cứ chấp nhận, bởi lẽ: Ông S1 thừa nhận được cụ Th2 cho 05 công ruộng và 1,8 công vườn như Tờ chúc ngôn, nhưng ông S1 cho rằng ông chưa tách thửa, hiện phần đất ông S1 được cho vẫn còn nằm trong phần diện tích theo di sản của cụ Th2. Tuy nhiên, ông S1 không có chứng cứ chứng minh phần đất cụ Th2 cho chưa tách thửa, các đồng thừa kế khác không thừa nhận. Năm 1992, cùng thời điểm khi ông Th2 kê khai các thửa đất đang tranh chấp, ông S1 có kê khai đăng ký các thửa 449 diện tích  $1.850\text{m}^2$ ; thửa 606, diện tích  $6.130\text{m}^2$ , thửa 536, diện tích  $2.520\text{m}^2$ , nguồn gốc là đất ông bà. Tại Công văn số 4969/STNMT ngày 31/12/2019 của Sở T phúc đáp: Theo tư liệu 299/TTg các thửa 293 diện tích  $13.700\text{m}^2$  và thửa 299 diện tích  $16.850\text{m}^2$  ghi nhận tên ông Trần Hữu Th2 trong sổ mục kê ruộng đất. Thực hiện dự án Vlap hộ ông Trần Minh S1 kê khai cấp đổi thành các thửa: Thửa 17, diện tích  $1.381,9\text{m}^2$ , thửa 273, diện tích  $6.325,3\text{m}^2$  và thửa 246, diện tích  $2.631,3\text{m}^2$ . Vì vậy không có căn cứ công nhận toàn bộ các phần đất trên theo yêu cầu của ông S1.

- Đối với thửa 309 diện tích  $1.286,8\text{m}^2$  do UBND huyện B cấp giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 09/7/2013 cho hộ ông Trần Minh Ph và bà Trần Thị Ng. Tại phiên tòa, các đương sự không tranh chấp nên không đặt ra xem xét.

Từ phân tích trên: Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ các Điều 539, 631, 632, 640, 646, 670, 674, 675 Bộ Luật dân sự năm 2005; Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình; các Điều 34, 37, 147, 165, 166, 227, 228; khoản 2 Điều 244; khoản 1 Điều 688 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 Pháp lệnh về án phí, lệ

phí của Tòa án; khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

+ Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu bồi hoàn thành quả lao động cải tạo đất do ông Trần Minh S1 đã rút.

+ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Minh Ph.

+ Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Trần Minh S1.

+ Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Trần Kiên T1; bà Trần Kim S2; bà Trần Kim L1; bà Trần Kim Ch2; ông Trần Minh Kh và ông Trần Minh B.

- Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự đối với phần diện tích 678,9m<sup>2</sup> dùng làm lối đi chung, diện tích 430,2m<sup>2</sup> làm nghĩa địa gia tộc và phần nhà thờ, khuôn viên nhà thờ diện tích 2.864,4m<sup>2</sup> (trong đó giữ nguyên hiện trạng phần nhà của ông Trần Minh Ch1 đang sử dụng có diện tích 434,4m<sup>2</sup>) thuộc quyền sử dụng chung của bà Trần Kiên T1, bà Trần Kim S2, ông Trần Minh Ch1, bà Trần Kim L1, ông Trần Minh S1, ông Trần Minh Ph, bà Trần Kim Ch2, ông Trần Minh Kh và ông Trần Minh B cùng đứng tên giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất. Giao căn nhà thờ cho Trần Minh Ph tiếp tục quản lý thờ cúng.

- Ghi nhận sự tự nguyện của ông Trần Minh Ch1 dành diện tích 136,6m<sup>2</sup> thuộc thửa 446 do ông Ch1 đứng tên giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất để làm lối đi chung đến khu nhà thờ.

- Chia thừa kế theo Tờ chúc ngôn và chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ Trần Hữu Th2 và cụ Lê Thị H2.

- Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trần Kim L1, bà Trần Kim S2, bà Trần Kim Ch2 tặng lại phần di sản mà họ được hưởng cho ông Trần Minh Ph.

+ Chia cho ông Trần Minh Ph được hưởng tách thửa 444 diện tích 2.696,0m<sup>2</sup> (805,3m<sup>2</sup> + 486,7m<sup>2</sup> + 481,5m<sup>2</sup> + 460,2m<sup>2</sup> + 462,3m<sup>2</sup>) loại đất vườn cùng toàn bộ cây trồng trên đất, gồm các mốc 7, 8, 9, 10, 1142, 43, 44, 45, 36, 37, 38, 39, 40, 7 và diện tích 7.749,4m<sup>2</sup> đất lúa (gồm tách thửa 155 diện tích 1.552,4m<sup>2</sup> + 1.542,8m<sup>2</sup> + 876,8m<sup>2</sup> + tách thửa 158 diện tích 829,6m<sup>2</sup> + tách 521 diện tích 1.013,1m<sup>2</sup> + 970,5m<sup>2</sup> + 964,2m<sup>2</sup>) theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 01/6/2016 của Sở T. Ông Ph được nhận tiền giá trị đất chênh lệch so với kỹ phân được hưởng từ ông B, ông S1, bà T1, ông Kh.

+ Chia cho ông Trần Minh B được hưởng diện tích 1.259,70m<sup>2</sup> đất vườn cùng toàn bộ cây trồng trên đất (tách 444 diện tích 289,8m<sup>2</sup> + 90,1m<sup>2</sup> + 669,8m<sup>2</sup> và tách 445 diện tích 210m<sup>2</sup>) gồm các mốc 48, 57, 54, 18, 19, 20, 58, 59, 46, 47, 48 và diện tích 2.562,7m<sup>2</sup> đất lúa (tách thửa 151 diện tích 276,7m<sup>2</sup> + tách 155 diện tích 1.379,4m<sup>2</sup> + tách 521 diện tích 906,6m<sup>2</sup>) theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 01/6/2016 của Sở T. Buộc ông B hoàn giá trị đất cho ông Ph số tiền 78.016.095 đồng.

+ Chia cho ông Trần Minh S1 được hưởng tách thửa 444 diện tích 580,9m<sup>2</sup> đất vườn cùng toàn bộ cây trồng trên đất, gồm các mốc 12, 13, 14, 15,

16, 51, 12 và diện tích  $1.978,2\text{m}^2$  đất lúa (thửa 157 diện tích  $94,2\text{m}^2$  + tách 156 diện tích  $1.117,1\text{m}^2$  + tách 155 diện tích  $766,9\text{m}^2$ ), theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 01/6/2016 của Sở T. Buộc ông S1 hoàn giá trị đất cho ông Ph 105.501.450 đồng.

+ Chia cho ông Trần Minh Kh được hưởng tách thửa 444 diện tích  $593,9\text{m}^2$  đất vườn cùng toàn bộ cây trồng trên đất, gồm các mốc 51, 16, 17, 53, 52, 50, 51 và diện tích  $1.982,5\text{m}^2$  đất lúa (tách thửa 152 diện tích  $56,1\text{m}^2$  + tách 151 diện tích  $407,7\text{m}^2$  + tách 156 diện tích  $755,3\text{m}^2$  + tách 155 diện tích  $763,7\text{m}^2$ ) theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 01/6/2016 của Sở T. Buộc ông Kh hoàn giá trị đất cho ông Ph 108.161.950 đồng.

+ Chia cho bà Trần Kiêm T1 được hưởng diện tích  $592,90\text{m}^2$  đất vườn (tách thửa 444 diện tích  $293,9\text{m}^2$  +  $89\text{m}^2$  và tách 445 diện tích  $210\text{m}^2$ ) cùng toàn bộ cây trồng trên đất gồm các mốc 50, 52, 53, 17, 18, 54, 57, 48, 49, 50 và diện tích  $1.989\text{m}^2$  đất lúa (tách thửa 152 diện tích  $23,6\text{m}^2$  + tách 151 diện tích  $1.200,2\text{m}^2$  + tách 155 diện tích  $765,2\text{m}^2$ ), theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 01/6/2016 của Sở T. Buộc bà T1 hoàn giá trị đất cho ông Ph 108.879.145 đồng.

+ Buộc ông S1 phải tháo dỡ hàng rào giao đất lại cho ông B, ông Kh và bà T1 trên phần đất ông B, ông Kh và bà T1 được hưởng. Buộc ông Ph, ông B giao phần đất lúa mà ông S1, ông Khoa và bà Tuyết được hưởng.

- Không chấp nhận yêu cầu của ông Ph, ông B, bà T1, bà S2, bà Ch2 về việc hưởng toàn bộ theo Tờ chúc ngôn của cụ Th2.

- Không chấp nhận yêu cầu của ông S2 về yêu cầu công nhận phần diện tích theo Tờ chúc ngôn chưa tách bộ.

Các đương sự liên hệ cơ quan có thẩm quyền kê khai đăng ký theo quy định pháp luật.

+ Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí đối với phần tài sản được hưởng và phần án phí đối với tài sản đồng sở hữu chung.

Tuy nhiên, do bà Trần Kiêm T2; ông Trần Minh S1; ông Trần Minh Ph, Trần Kim S2, Trần Minh Ch1 là người cao tuổi, có đơn xin miễn giảm án phí nên áp dụng điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 31/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội miễn toàn bộ án phí cho bà T1, ông S1, ông Ph, bà S2, ông Ch1.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

- Về tố tụng: Tại phiên tòa, các đương sự Trần Minh Trung T2, Nguyễn Thị Đ1, Nguyễn Thị Thùy L2, Trần Minh Duy Ng vắng mặt nhưng có đơn xin vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1] Ông Trần Hữu Th2, sinh năm 1918 và bà Lê Thị H2, sinh năm 1920 chung sống có 09 người con chung gồm: Trần Kiên T1; Trần Kim S2; Trần Minh Ch1; Trần Kim L1; Trần Minh S1; Trần Minh Ph; Trần Kim Ch2; Trần Minh Kh và Trần Minh B. Bà Lê Thị H2 chết ngày 24/3/2010 (theo giấy Chứng tử) không để lại di chúc. Ông Trần Hữu Th2 chết ngày 20/11/2013 (theo giấy Chứng tử), trước khi chết ông Th2 có lập Tờ chúc ngôn ngày 5/3/2001 để phân chia tài sản do ông để lại cho các con. Ngày 19/5/2019 ông Trần Minh Ph nộp đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 688, khoản 1 Điều 623 Bộ Luật dân sự năm 2015 thì vẫn còn thời hiệu yêu cầu chia thừa kế. Các đương sự đều thống nhất Tờ chúc ngôn ngày 5/3/2001 là do ông Th2 lập. Về tài sản do bà Lê Thị H2 và ông Trần Hữu Th2 chết để lại, các đương sự đều thống nhất có 10 thửa đất gồm:

+ Thửa 444A, tờ bản đồ số 3, diện tích 3.640m<sup>2</sup>, loại đất thổ quả, thửa 444B diện tích 5.940m<sup>2</sup>, loại đất thổ quả và thửa 445, diện tích 420m<sup>2</sup>, loại đất ruộng 2 vụ lúa. Ngày 14/01/2008 nhà nước thu hồi 102m<sup>2</sup> và ngày 29/3/2010 thu hồi 122,2 m<sup>2</sup> chiết thửa 444 để xây dựng công trình đường tỉnh 909 (chỉnh lý mặt 4).

+ Thửa 519, tờ bản đồ số 0001, diện tích 410m<sup>2</sup>, loại đất lâu năm khác.

+ Thửa 521, tờ bản đồ số 001, diện tích 3.770m<sup>2</sup>, loại đất ruộng 02 vụ lúa.

+ Thửa 151, tờ bản đồ số 7, diện tích 1.901,9m<sup>2</sup>, loại đất chuyên trồng lúa nước.

+ Thửa 152, tờ bản đồ số 7, diện tích 88,4m<sup>2</sup>, loại đất chuyên trồng lúa nước.

+ Thửa 155, tờ bản đồ số 7, diện tích 7.696,8m<sup>2</sup>, loại đất chuyên trồng lúa nước.

+ Thửa 156, tờ bản đồ số 7, diện tích 1.874,7m<sup>2</sup>, loại đất chuyên trồng lúa nước.

+ Thửa 157, tờ bản đồ số 7, diện tích 94,2m<sup>2</sup>, loại đất chuyên trồng lúa nước.

Tổng cộng diện tích là: 25.611,8m<sup>2</sup>.

Tất cả các thửa đất nêu trên đều do ông Trần Hữu Th2 đứng tên giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất. Đất tọa lạc ấp 8, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

Theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 01/6/2016 của Sở T, diện tích đất thực tế do ông Th2 và bà H2 để lại là:

+ Phần đất thổ vườn thuộc thửa 444AB có diện tích 6.326,7m<sup>2</sup> + 2.950,2m<sup>2</sup> + thửa 445 diện tích 420m<sup>2</sup> (đất lúa đã được san lấp lên vườn, các đương sự thống nhất xác định là đất vườn để phân chia) = 9.696,9m<sup>2</sup>.



+ Phần đất lúa thuộc các thửa 151, 152, 155, 156, 157, 519, 521 có tổng diện tích: 16.261,8m<sup>2</sup>.

Tổng diện tích thực tế là: 9.696,9 + 16.261,8 = 25.958,7m<sup>2</sup>. Các đương sự đều thống nhất chia thừa kế theo diện tích này.

Trên phần đất thửa 444 có gắn căn nhà do ông Th2, bà H2 và 05 người con gồm Trần Kim L1, Trần Kim S2, Trần Kim Ch2, Trần Minh Ph và Trần Minh B cùng góp tiền xây dựng vào khoảng năm 2000. Và căn nhà của ông Trần Minh Ch1.

[2] Xét Tờ chúc ngôn do ông Trần Hữu Th2 lập ngày 5/3/2001 có xác nhận của UBND xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long ngày 05/3/2001. Các đương sự đều xác định Tờ chúc ngôn này do ông Trần Hữu Th2 lập. Khi ông Th2 lập Tờ chúc ngôn này lúc bà Lê Thị H2 (là vợ ông Th2) còn sống nhưng không có ý kiến cũng như chữ ký của bà H2 để xác định ý chí của bà H2 trong việc định đoạt tài sản chung của vợ chồng theo quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Tại phiên tòa, ông Trần Minh S1 xác định Tờ chúc ngôn là không hợp pháp, tuy nhiên ông S1 không chứng minh được lý do không hợp pháp. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần nội dung của Tờ chúc ngôn theo quy định tại Điều 652, 667 Bộ Luật dân sự: Tờ chúc ngôn này chỉ có giá trị một phần, ông Th2 chỉ có quyền định đoạt ½ khối tài sản chung của vợ chồng. Phần ½ tài sản còn lại là phần của bà H2, do bà Lê Thị H2 chết không để lại di chúc nên được giải quyết theo quy định tại Điều 674, 675 Bộ Luật dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, các đương sự đều thống nhất thỏa thuận tách phần đất thừa kế để làm lối đi chung, nghĩa địa gia tộc và phần đất làm nhà thờ (di sản dùng vào việc thờ cúng) và khuôn viên nhà thờ theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 01/6/2016 của Sở T. Xét sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên được công nhận. Cụ thể như sau:

+ Phần đất làm lối đi chung thuộc tách thửa 444, diện tích 335,5m<sup>2</sup> gồm các mốc 30, 36, 45, 46, 24, 25, 26, 30 và diện tích 343,4m<sup>2</sup> gồm các mốc 24, 46, 59, 58, 20, 21, 22, 23, 24.

+ Phần đất làm nghĩa địa gia tộc thuộc tách thửa 444, diện tích 430,2m<sup>2</sup> gồm các mốc 11, 12, 51, 50, 49, 48, 47, 46, 45, 44, 43, 42, 41, 11. Các tách thửa này thuộc loại đất ONT + CLN.

+ Phần đất làm nhà thờ và khuôn viên nhà thờ thuộc tách thửa 444, diện tích 2.430,6m<sup>2</sup> + 434,4m<sup>2</sup> gồm các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 40, 39, 38, 37, 36, 30, 31, 32, 1. Trên phần đất này có căn nhà hương quả gồm nhà thờ cúng, nhà bếp, nhà củi do ông Trần Minh Ph đang quản lý sử dụng và căn nhà của ông Trần Minh Ch1 diện tích 434,4m<sup>2</sup> gồm có nhà chính, nhà phụ và nhà tắm. Đối với căn nhà của ông Ch1, các đương sự thống nhất vẫn để cho ông Ch1 sử dụng, không yêu cầu di dời, giữ nguyên hiện trạng nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với phần đất làm nhà thờ, khuôn viên nhà thờ và nhà hương quả gắn liền diện tích  $2.430,6\text{m}^2$  nêu trên, phía ông Ph yêu cầu được nhận, người liên quan bà Ch2, bà S2, bà L1, ông Ch1, bà T1, ông Kh do ông Ph đại diện theo ủy quyền cũng đồng ý giao phần nhà đất này cho ông Ph quản lý, sử dụng. Phía ông S1 và ông B không đồng ý và yêu cầu giao cho ông B quản lý, sử dụng. Xét thấy, hiện tại ông Ph đang quản lý sử dụng phần nhà đất này và đa số các anh chị em trong gia đình đều thống nhất giao cho ông Ph (tại Tờ chúc ngôn không thể hiện ý chí của ông Th2 để lại cho B, tại phiên tòa ông B đơn phương trình bày không được những người cùng hàng thừa kế thừa nhận). Trên thực tế ông Ph đang quản lý, do đó Hội đồng xét xử quyết định tiếp tục giao cho ông Ph đại diện quản lý sử dụng phần đất làm nhà thờ, khuôn viên nhà thờ và căn nhà hương quả thuộc tách thửa 444, diện tích  $2.430,6\text{m}^2$  gồm các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 40, 39, 38, 37, 36, 30, 35, 34, 33, 32, 1 để thờ cúng ông bà là phù hợp.

Phần đất lối đi; nghĩa địa; nhà thờ và khuôn viên nhà thờ nêu trên thuộc quyền sử dụng đất chung của các anh chị em.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Trần Minh Ch1 dành diện tích  $136,6\text{m}^2$  thuộc tách 446 do ông Ch1 đứng tên quyền sử dụng để làm lối đi chung đến khu đất nhà thờ.

Như vậy phần diện tích đất thổ vườn của ông Th2 và bà H2 còn lại là  $9.696,9\text{m}^2 - 3.974,1\text{m}^2 = 5.722,8\text{m}^2$ , chia đôi mỗi người là  $2.861,4\text{m}^2$ . Ông Th2 được định đoạt  $2.861,4\text{m}^2$  theo Tờ chúc ngôn, phần của bà H2 chia đều theo pháp luật cho 08 người con gồm T1, S2, Ch2, L1, Ph, S1, B, Kh mỗi phần là  $357,675\text{m}^2$ .

Phần đất lúa còn lại của ông Th2 và H2 diện tích là  $16.261,8\text{m}^2$ , chia đôi mỗi người là  $8.130,9\text{m}^2$ . Ông Th2 được quyền định đoạt  $8.130,9\text{m}^2$ , phần của bà H2 chia đều cho 08 người con gồm T1, S2, Ch2, L1, Ph, S1, B, Kh mỗi phần là  $1.016,36\text{m}^2$ .

Đối với ông Ch1, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông không yêu cầu chia thừa kế đối với di sản của ông Th2 và bà H2 và trình bày khi ông Th2 và bà H2 còn sống đã chia cho ông xong.

[3] Xét Tờ chúc ngôn ngày 5/3/2001 do ông Trần Hữu Th2 lập định đoạt toàn bộ tài sản chung của bà H2. Ông Th2 chỉ có quyền định đoạt giá trị  $\frac{1}{2}$  tài sản nêu trên. Về nội dung Tờ chúc ngôn chia cho Trần Kim L1, Trần Kim S2, Trần Kim Ch2, Trần Minh Ph, Trần Minh B mỗi người 02 công ruộng, 01 công vườn phần này các đương sự trong vụ án đều thống nhất, không tranh chấp.

Tuy nhiên Tờ chúc ngôn chỉ có giá trị  $\frac{1}{2}$  nên chỉ chia cho Trần Kim L1, Trần Kim S2, Trần Kim Ch2, Trần Minh Ph, Trần Minh B mỗi người  $\frac{1}{2}$  công vườn tương đương  $500\text{m}^2$  và 01 công ruộng tương đương  $1.000\text{m}^2$ . Tổng cộng phần đất của ông Th2 chia cho 05 người con nêu trên là  $2.500\text{m}^2$  vườn,  $5.000\text{m}^2$  ruộng. Phần đất còn lại của ông Th2 sau khi chia theo Tờ chúc ngôn: Đất vườn  $2.861,4\text{m}^2 - 2.500\text{m}^2 = 361,4\text{m}^2$ ; đất ruộng  $8.130,9\text{m}^2 - 5.000\text{m}^2 = 3.130\text{m}^2$ .

Phần đất dư này các đương sự đều thống nhất chia theo pháp luật cho 08 người con gồm T1, S2, Ch2, L1, Ph, S1, B, Kh mỗi phần là 45,175m<sup>2</sup> đất vườn và 391,25m<sup>2</sup> đất ruộng.

- Đối với nội dung Tờ chúc ngôn của ông Th2 ghi nhận về Trần Minh S1 là “*Trần Minh S2 có vợ 3 con tôi đã chia cho 5 công ruộng 1 công 8 vườn*”. Ông S1 cho rằng phần đất ông Th2 cho theo Tờ chúc ngôn, ông Th2 vẫn chưa tách thửa cho ông, vẫn còn nằm trong khối di sản của ông Th2 để lại (do ông Th2 đứng tên giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất) và yêu cầu được công nhận cho ông diện tích thửa 444AB diện tích 2.606,8m<sup>2</sup>; thửa 445 diện tích 420m<sup>2</sup>; thửa 591 diện tích 537,2m<sup>2</sup>; thửa 155 diện tích 2.413,8m<sup>2</sup>; thửa 151 diện tích 276,7m<sup>2</sup>, ông có làm hàng rào bao bọc xung quanh diện tích 444AB diện tích 2.606,8m<sup>2</sup>; thửa 445 diện tích 420m<sup>2</sup>.

Ông Ph và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cho rằng phần đất ông Th2 cho ông S1 đã tách thửa xong. Sau khi ông Th2 chết, ông S1 đứng ra phân chia đất đai không được sự đồng ý của các anh em vì ông S1 đã được ông Th2 chia phần xong. Ông S1 và vợ là Huỳnh Kim Ph, con Trần Minh H1 bao chiếm một phần đất tại thửa 444A; 444B và thửa 445 có diện tích khoảng 3.500m<sup>2</sup> xây dựng hàng rào bê tông và lưới B40 rào lại, chắn đường đi chính từ nhà thờ ra lộ.

*Xét thấy:* Ông S1 cho rằng ông Th2 cho ông đất theo Tờ chúc ngôn nhưng chưa tách thửa, theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất 07/8/2018 của Sở T diện tích gồm: Thửa 444AB, diện tích 2.606,8m<sup>2</sup>; thửa 445, diện tích 420m<sup>2</sup>; thửa 158 (519), diện tích 573,2m<sup>2</sup>; thửa 155, diện tích 2.413,8m<sup>2</sup>; thửa 151, diện tích 276,7m<sup>2</sup>. Ông yêu cầu được công nhận cho ông phần đất này là chưa có căn cứ chấp nhận.

Bởi lẽ, phần đất ông Th2 cho ông S1 là lúc ông Th2 còn sống và ông Th2 cũng đã ghi nhận trong Tờ chúc ngôn là đã cho ông S1 xong. Mặt khác, theo Tờ chúc ngôn thì ông Th2 cũng ghi ông đã cho ông Ch1 đất và thực tế ông Ch1 đã kê khai đăng ký và đã được cấp giấy Chứng nhận.

Theo đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 03/8/1992, ông S1 đăng ký các thửa số 449, diện tích 1.850m<sup>2</sup> loại đất thổ quả; thửa 606, diện tích 6.130m<sup>2</sup>, loại đất 02 lúa; thửa 536, diện tích 2.520m<sup>2</sup>, loại đất 02 lúa, nguồn gốc chiếm dụng đất: Đất ông bà; các thửa đất này tọa lạc ấp 8, xã L (nay là xã T), huyện B. Ông S1 cho rằng các phần đất này nguồn gốc do ông chuyển nhượng của người khác (bà T), nhưng ông không cung cấp được chứng cứ để chứng minh.

Ngày 17/10/2019 Tòa án ra Quyết định số 108/2019/QĐ-CCTLCC yêu cầu Sở T cung cấp tài liệu chứng cứ là Tư liệu đo đạc qua các thời kỳ đối với các thửa đất, thể hiện:

- Thửa 449, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.850m<sup>2</sup>, đất tọa lạc ấp 8, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long (Theo chương trình Vlap là thửa số 17, tờ bản đồ số 33, diện tích 1.361,9m<sup>2</sup>).

- Thửa 606, tờ bản đồ số 3, diện tích  $6.130\text{m}^2$ , đất tọa lạc ấp 8, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long (Theo chương trình Vlap là thửa số 273, tờ bản đồ số 8, diện tích  $6.325,3\text{m}^2$ ).

- Thửa 536, tờ bản đồ số 3, diện tích  $2.520\text{m}^2$ , đất tọa lạc ấp 8, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long (Theo chương trình Vlap là thửa số 246, tờ bản đồ số 8, diện tích  $2.631,3\text{m}^2$ ).

Ngày 11/11/2019 Sở T có Công văn số 4207/STNMT và ngày 31/12/2019 có Công văn số 4969/STNMT nội dung:

1. Theo tư liệu 299/TTg: Thửa 293, diện tích  $13.700\text{m}^2$  và thửa 299, diện tích  $16.850\text{m}^2$ , tờ bản đồ số 1, ghi nhận Trần Hữu Th2 trong Sổ Mục kê ruộng đất xã L, huyện B.

2. Theo tư liệu Chương trình đất, thửa 449, diện tích  $1.850\text{m}^2$  và thửa 536, diện tích  $2.250\text{m}^2$  và thửa 606, diện tích  $6.130\text{m}^2$ , cùng tờ bản đồ số 3 do ông Trần Minh S2 kê khai đăng ký ngày 03/8/1992. Đến ngày 12/01/1995, ông S1 được Chủ tịch UBND huyện B cấp giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số C319646.

3. Theo tư liệu thực hiện dự án Vlap: Thửa 17, tờ bản đồ số 33, diện tích  $1.361,9\text{m}^2$  do hộ ông Trần Minh S1 kê khai đăng ký ngày 31/8/2010. Ý kiến của Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện B ngày 21/3/2011: Đồng ý cấp đổi giấy Chứng nhận theo điểm e, khoản 1, Điều 19 Thông tư 17, ranh ổn định.

- Thửa 273, tờ bản đồ số 8, diện tích  $6.325,3\text{m}^2$  do ông Trần Minh S kê khai đăng ký ngày 26/8/2010. Đến ngày 20/3/2011, ông S1 được Chủ tịch UBND huyện B cấp giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 120750.

- Thửa 246, tờ bản đồ số 8, diện tích  $2.631,3\text{m}^2$  do ông Trần Minh S1 kê khai đăng ký ngày 26/8/2010. Đến ngày 09/7/2013, ông S1 được Chủ tịch UBND huyện B cấp giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 120733.

Như vậy đủ căn cứ xác định theo đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 03/8/1992 ông S1 đăng ký các thửa số 449, thửa 606, thửa 536, nguồn gốc chiếm dụng đất: Đất ông bà, tức là nguồn gốc đất của ông Trần Hữu Th2 đứng tên trong sổ mục kê ruộng đất theo tư liệu 299/TTg. Và hiện nay ông S1 đã được cấp giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất nêu trên.

Do đó, ông S1 cho rằng ông Th2 cho ông theo Tờ chúc ngôn hiện ông chưa tách thửa là không có cơ sở. Có căn cứ buộc hộ ông S1 cùng vợ con là Huỳnh Kim Ph, Trần Minh H1, Trần Minh Anh Th1, Trần Ngọc B giao trả lại phần đất gia đình ông S1 đang quản lý, sử dụng thuộc tách thửa 444AB diện tích  $2.606,8\text{m}^2$ ; thửa 445 diện tích  $420\text{m}^2$  (theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 07/8/2018) cho các thửa kế của ông Th2 để phân chia thửa kế theo quy định của pháp luật.

Đối với hàng rào bao bọc quanh phần đất thửa 444AB và thửa 445 nêu trên là do ông S1 tự xây dựng mà không được sự đồng ý của các thửa kế. Lễ

ra phải buộc ông S1 và các thành viên hộ ông S1 tháo dỡ di dời để trả lại hiện trạng đất ban đầu cho những người được thụ hưởng, tuy nhiên việc tháo dỡ là không cần thiết mà chỉ cần buộc những người thụ hưởng có trách nhiệm hoàn trả lại giá trị xây dựng cho ông S1 và giao quyền sở hữu là phù hợp. Hiện trạng hàng rào trụ, đà bằng bê tông cốt thép, tường xây gạch D100 bên trên có rào khuôn lưới B40, tường cao 1,2m, lưới B40 cao khoảng 1m, tổng chiều dài 130,7m.

Do các bên đương sự không thống nhất về việc hoàn trả giá trị, hiện giá trị sử dụng còn lại 80%. Hội đồng xét xử chấp nhận buộc các đương sự được giao vị trí đất có tiếp giáp với tường rào phải hoàn trả giá trị cho ông S1 và được quyền sở hữu đối với tường rào có diện tích bồi thường, cụ thể:

+ Trần Minh B sử dụng diện tích:  $18,816m^2$  ( $15,68m \times 1,2m$ )  $\times 487.800$  đồng  $\times 80\% = 7.342.000$  đồng.

+ Trần Kiên T1 sử dụng diện tích:  $9,036m^2$  ( $7,53m \times 1,2m$ )  $\times 487.800$  đồng  $\times 80\% = 3.526.000$  đồng.

+ Trần Minh Kh sử dụng diện tích:  $9,408m^2$  ( $7,84m \times 1,2m$ )  $\times 487.800$  đồng  $\times 80\% = 3.761.000$  đồng.

+ Phần diện tích tường rào còn lại theo khảo sát, ông S1 được hưởng nên tự chịu trách nhiệm.

- Đối với phần đất thửa 309, tờ bản đồ số 8, diện tích  $1.286,8m^2$  do hộ ông Trần Minh Ph và bà Trần Thị Ng đứng tên giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện B cấp ngày 09/7/2013. Phía ông S1 và người liên quan ông B cho rằng phần đất này nằm trong phần di sản thừa kế của ông Th2 và yêu cầu đưa vào khối di sản để chia thừa kế. Ông Ph không đồng ý vì phần đất này ông Thiện đã cho ông trước khi mất.

*Xét thấy:* Phần đất thửa 309 có nguồn gốc tách ra từ thửa 624, diện tích  $1.270m^2$  do ông Trần Hữu Th2 đứng tên giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất được chỉnh lý mặt 4 ngày 30/8/2013 nội dung đã tách thửa để chuyển quyền cho Trần Minh Ph và ông Ph được cấp giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 09/7/2013 là trước thời điểm ông Trần Hữu Th2 chết (ngày 20/11/2013). Như vậy, có căn cứ xác định ông Th2 đã cho ông Ph phần đất này trước khi chết nên việc ông S1 và ông B yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất 309 là không có căn cứ chấp nhận.

Tại phiên tòa các bên đương sự thống nhất thỏa thuận: Trường hợp phần diện tích thực nhận nhiều hơn kỹ phần được hưởng thì sẽ hoàn trả giá trị đất theo giá đất do Hội đồng định giá đã định cho người nhận diện tích ít hơn kỹ phần được hưởng.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Ph, ông S1 và ông B có thay đổi vị trí đất yêu cầu được nhận. Tòa án đã thực hiện khảo sát, đo đạc bổ sung bằng Trích đo bản đồ địa chính khu đất. Nhưng các đương sự lại

tiếp tục thay đổi không đồng nhất với ý kiến ban đầu. Do đó Hội đồng xét xử giải quyết theo hiện trạng thực tế đang sử dụng.

Như vậy phần diện tích đất cụ thể các đương sự được phân theo Tờ chúc ngôn và theo pháp luật cụ thể như sau:

1. Đối với đất thổ vườn (thửa 444AB, thửa 445):

+ Trần Minh Ph, Trần Kim L1, Trần Kim S2, Trần Kim Ch2, Trần Minh B mỗi người được hưởng  $500\text{m}^2$  (chia theo Tờ chúc ngôn) +  $357,675\text{m}^2$  (chia thừa kế của bà H2) +  $45,175\text{m}^2$  (sau khi chia theo Tờ chúc ngôn, phần còn thừa chia theo pháp luật của ông Th2) =  $902,85\text{m}^2$ /phần.

Do Trần Kim L1, Trần Kim S2, Trần Kim Ch2 đều đồng ý tặng cho lại phần đất được chia thừa kế cho ông Ph nên diện tích ông Ph được chia là:  $902,85 \times 4$  phần (kể cả Phúc) =  $3.611,4\text{m}^2$ .

+ Trần Kiêm T1, Trần Minh Kh, Trần Minh S1 mỗi người được hưởng  $357,675\text{m}^2$  (chia thừa kế của bà H2) +  $45,175\text{m}^2$  (sau khi chia theo Tờ chúc ngôn, phần còn thừa chia theo pháp luật của ông Th2) =  $402,85\text{m}^2$ /phần.

Các đương sự thống nhất lấy giá đất thổ vườn là  $160.000$  đồng/ $\text{m}^2$ , đất lúa  $135.000$  đồng/ $\text{m}^2$  theo Biên bản định giá ngày 24/02/2016.

Tại phiên tòa, đối với thửa 445, diện tích  $420\text{m}^2$  các đương sự thống nhất lấy theo giá đất thổ vườn là  $160.000$  đồng/ $\text{m}^2$ .

Phần diện tích đất thực tế chia cho các đương sự cụ thể theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 01/6/2016 của Sở T như sau:

- Ông Trần Minh S1 được hưởng phần đất tách thửa 444, diện tích  $580,9\text{m}^2$  gồm các mốc 12, 13, 14, 15, 16, 51, 12. Như vậy diện tích đất giao cho ông S1 có thừa so với diện tích đất được chia thừa kế là  $178,05\text{m}^2$  ( $580,9\text{m}^2 - 402,85\text{m}^2$ ) nên ông S1 phải trả giá trị đất lại là  $178,05\text{m}^2 \times 160.000$  đồng/ $\text{m}^2$  =  $24.488.000$  đồng.

- Ông Trần Minh Kh được hưởng phần đất tách thửa 444, diện tích  $593,3\text{m}^2$  gồm các mốc 51, 16, 17, 53, 52, 50, 51. Như vậy diện tích đất giao cho ông Kh có thừa so với diện tích đất được chia thừa kế là  $190,45\text{m}^2$  ( $593,3\text{m}^2 - 402,85\text{m}^2$ ) nên ông Kh phải trả giá trị đất lại là  $190,45\text{m}^2 \times 160.000$  đồng/ $\text{m}^2$  =  $30.472.000$  đồng.

- Bà Trần Kiêm T1 được hưởng phần đất tách thửa 444, diện tích  $293,9\text{m}^2 + 89\text{m}^2$  + tách thửa 445, diện tích  $210\text{m}^2$  =  $592,9\text{m}^2$  các mốc 50, 52, 53, 17, 18, 54, 57, 48, 49, 50. Như vậy diện tích đất giao cho bà T1 có thừa so với diện tích đất được chia là  $190,05\text{m}^2$  ( $592,9\text{m}^2 - 402,85\text{m}^2$ ) nên bà T1 phải trả giá trị đất lại là  $190,05\text{m}^2 \times 160.000$  đồng/ $\text{m}^2$  =  $30.408.000$  đồng.

- Ông Trần Minh B được hưởng phần đất tách thửa 444, diện tích  $289,8\text{m}^2 + 90,1\text{m}^2 + 669,8\text{m}^2$  + tách thửa 445 diện tích  $210\text{m}^2$  =  $1.259,7\text{m}^2$  gồm các mốc 48, 57, 54, 18, 19, 20, 58, 59, 46, 47, 48. Như vậy diện tích đất giao cho ông B có thừa so với diện tích đất được chia là  $356,85\text{m}^2$  ( $1.259,7\text{m}^2 -$

902,85m<sup>2</sup>) nên ông B phải trả giá trị đất lại là 356,85m<sup>2</sup> x 160.000 đồng/m<sup>2</sup> = 57.096.000 đồng.

- Ông Trần Minh Ph được hưởng phần đất (kể cả phần tặng cho) tách thửa 444, diện tích 805,3m<sup>2</sup> + 486,7m<sup>2</sup> + 481,5m<sup>2</sup> + 460,2m<sup>2</sup> + 462,3m<sup>2</sup> = 2.696m<sup>2</sup> gồm các mốc 7, 8, 9, 10, 11, 41, 42, 43, 44, 45, 36, 37, 38, 39, 40, 7. Như vậy diện tích đất giao cho ông Ph có thiếu so với diện tích đất được chia là 915,2m<sup>2</sup> (3.611,2m<sup>2</sup> - 2.696m<sup>2</sup>). Xét diện tích đất giao cho ông S1, ông Kh, ông B, bà T1 có thừa; cụ thể ông S1: 178,05m<sup>2</sup> + Kh: 190,45m<sup>2</sup> + T1: 190,05m<sup>2</sup> + B: 356,85m<sup>2</sup> = 915,4m<sup>2</sup> là tương đương diện tích ông Ph bị thiếu (915,2m<sup>2</sup>) nên buộc ông S1, ông Kh, bà T1, ông B phải hoàn trả lại giá trị đất cho ông Ph số tiền như nêu trên.

## 2. Đối với đất lúa (thửa 151, 152, 155, 156, 157, 519, 521):

Trần Minh Ph, Trần Kim L1, Trần Kim S2, Trần Kim Ch2, Trần Minh B mỗi người được hưởng 1000m<sup>2</sup> (chia theo Tờ chúc ngôn) + 1.016,36m<sup>2</sup> (chia thừa kế của bà H2) + 391,25m<sup>2</sup> (sau khi chia theo Tờ chúc ngôn, phần còn thừa chia theo pháp luật của ông Th2) = 2.407,6m<sup>2</sup>.

Do Trần Kim L1, Trần Kim S2, Trần Kim Ch2 đều đồng ý tặng cho lại phần đất được chia thừa kế cho ông Ph nên diện tích ông Ph được chia là: 2.407,6m<sup>2</sup> x 4 phần (kể cả phần ông Ph) = 9.630,4m<sup>2</sup>.

Trần Kiên T1, Trần Minh Kh, Trần Minh S1 mỗi người được hưởng 1.016,36m<sup>2</sup> (chia thừa kế của bà H2) + 391,25m<sup>2</sup> (sau khi chia theo Tờ chúc ngôn, phần còn thừa chia theo pháp luật của ông Th2) = 1.407,6m<sup>2</sup>.

Các đương sự thống nhất lấy giá đất là lúa 135.000đồng/m<sup>2</sup>. Riêng đối với thửa 519, diện tích 829,6m<sup>2</sup> loại đất cây lâu năm. Do phần diện tích đất liền kề với phần diện tích đất lúa. Các bên đương sự thống nhất lấy giá trị đất lúa để phân chia mà không cần thiết phải áp giá trị đất vườn.

Phần diện tích đất thực tế chia cho các đương sự cụ thể theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 01/6/2016 của Sở T như sau:

- Ông Trần Minh S1 được hưởng phần đất tách thửa 157, diện tích 94,2 m<sup>2</sup> + tách thửa 156, diện tích 1.117,1m<sup>2</sup> + tách thửa 155, diện tích 766,9 m<sup>2</sup> = 1.978,2 m<sup>2</sup> gồm các mốc 2, n, 21, 22, m, 23, d, a, b, 2. Như vậy diện tích đất đất giao cho ông S1 có thừa so với diện tích đất được chia là 570,6m<sup>2</sup> (1.978,2m<sup>2</sup> - 1.407,6m<sup>2</sup>) nên ông S1 phải trả giá trị đất lại là 570,6m<sup>2</sup> x 135.000 đồng/m<sup>2</sup> = 77.031.000 đồng.

- Ông Trần Minh Kh được hưởng phần đất tách thửa 152, diện tích 56,1m<sup>2</sup> + tách thửa 151, diện tích 407,4m<sup>2</sup> + tách thửa 156, diện tích 755,3 m<sup>2</sup> + tách thửa 155, diện tích 763,7m<sup>2</sup> = 1.982,5 m<sup>2</sup> gồm các mốc 3, h, p, 20, 21, n, 2, e, 3. Như vậy diện tích đất giao cho ông Kh có thừa so với diện tích đất được chia là 574,9m<sup>2</sup> (1.982,5 m<sup>2</sup> - 1.407,6m<sup>2</sup>) nên ông Kh phải trả giá trị đất lại là 574,9m<sup>2</sup> x 135.000 đồng/m<sup>2</sup> = 77.611.500 đồng.

- Bà Trần Kiêm T1 được hưởng phần đất tách thửa 152, diện tích  $23,6\text{m}^2$  + tách thửa 151, diện tích  $1.200,2\text{m}^2$  + tách thửa 155, diện tích  $765,2\text{m}^2$  =  $1.989\text{m}^2$  gồm các mốc 4, q, 19, 20, p, h, 3, f, 4. Như vậy diện tích đất giao cho bà T1 có thừa so với diện tích đất được chia là  $581,4\text{m}^2$  ( $1.989\text{m}^2 - 1.407,6\text{m}^2$ ) nên bà T1 phải trả giá trị đất lại là  $581,4\text{m}^2 \times 135.000 \text{ đồng/m}^2 = 78.489.000$  đồng.

- Ông Trần Minh B được hưởng phần đất tách thửa 151, diện tích  $276,7\text{m}^2$  + tách thửa 155, diện tích  $1.379,4\text{m}^2$  + tách thửa 521, diện tích  $906,6\text{m}^2$  =  $2.562,7\text{m}^2$  gồm các mốc 5, s, 17, 18, 19, q, 4, j, 5. Như vậy diện tích đất giao cho ông B có thừa so với diện tích đất được chia là  $155,1\text{m}^2$  ( $2.562,7\text{m}^2 - 2.407,6\text{m}^2$ ) nên ông B phải trả giá trị đất lại là  $155,1\text{m}^2 \times 135.000 \text{ đồng/m}^2 = 20.938.500$  đồng.

- Ông Trần Minh Ph được hưởng phần đất (kể cả phần tặng cho) tách thửa 158, diện tích  $829,6\text{m}^2$  + tách thửa 155, diện tích ( $876,8\text{m}^2 + 1.542,8\text{m}^2 + 1552,4\text{m}^2$ ) + tách thửa 521, diện tích ( $1013,1\text{m}^2 + 970,5\text{m}^2 + 964,2\text{m}^2$ ) =  $7.749,4\text{m}^2$  gồm các mốc 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, s, 5, 6, 7, 8, 9. Như vậy diện tích đất giao cho ông Ph có thiếu so với diện tích đất được chia là  $1.881\text{m}^2$  ( $9.630,4\text{m}^2 - 7.749,4\text{m}^2$ ). Xét diện tích đất giao cho ông S1, ông Kh, ông B, bà T1 có thừa; cụ thể ông S1:  $570,6\text{m}^2$  + Kh:  $574,9\text{m}^2$  + T1:  $581,4\text{m}^2$  + B:  $155,1\text{m}^2$  =  $1.882\text{m}^2$  là tương đương diện tích đất ông Ph bị thiếu ( $1.881\text{m}^2$ ) nên buộc ông S1, ông Kh, bà T1, ông B phải hoàn trả lại giá trị đất cho ông Ph số tiền như nêu trên.

[4] Về cây trồng trên đất, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa: Các đương sự thỏa thuận phần đất thừa kế của người được nhận có cây trồng trên đất thì người đó được hưởng không phải bồi hoàn giá trị cây trồng. Xét sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện không vi phạm điều cấm pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên được công nhận.

[5] Chi phí khảo sát đo đạc: Chi phí lần 1 là 15.353.000 đồng do ông Ph nộp tạm ứng 25.000.000 đồng; lần 2 là 6.891.000 đồng do ông S nộp tạm ứng 5.000.000 đồng, tổng cộng 22.244.000 đồng. Số tiền này chia đều cho 08 người gồm T1, S2, Ch2, L1, S1, Ph, Kh, B mỗi người phải chịu 2.780.500 đồng.

Buộc ông Trần Minh B phải hoàn trả lại cho ông Trần Minh S1 số tiền 2.219.500 đồng; hoàn trả cho ông Trần Minh Ph số tiền 561.000 đồng.

Buộc ông Trần Minh Kh, bà Trần Kiêm T1 mỗi người phải hoàn trả lại cho ông Trần Minh Ph số tiền 2.780.500 đồng.

Riêng đối với bà Trần Kim Ch2, Trần Kim L1, Trần Kim S2: Do phần tài sản được những người này tặng cho lại ông Ph và ông Ph không có yêu cầu hoàn trả lại nên ông Ph tự chịu phần chi phí này.

[6] Án phí: Căn cứ khoản 7 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Điều 12, Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 20/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:



Phần án phí đối với tài sản chung được hưởng là 45.802.000 đồng : 9 = 5.089.000 đồng/người.

Do bà Trần Kiên T1, Trần Kim S2, Trần Kim L1, Trần Minh S1, Trần Minh Ph, Trần Minh Ch1 là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên Hội đồng xét xử miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho các đương sự nêu trên.

Ông Trần Minh Kh phải nộp án phí sơ thẩm: Phần đất vườn được hưởng diện tích  $402,85\text{m}^2 \times 160.000 \text{ đồng/m}^2 = 64.456.000 \text{ đồng}$ ; phần đất lúa được hưởng diện tích  $1.407,6\text{m}^2 \times 135.000 \text{ đồng/m}^2 = 190.026.000 \text{ đồng}$ , tổng cộng số tiền được hưởng 254.482.000 đồng nên ông Kh phải chịu án phí sơ thẩm là 12.724.000 đồng + 5.089.000 đồng (án phí đối với tài sản thuộc sở hữu chung) = 17.813.000 đồng.

Bà Trần Kim Ch2 và ông Trần Minh B phải nộp án phí sơ thẩm: Phần đất vườn được hưởng diện tích  $902,85\text{m}^2 \times 160.000 \text{ đồng/m}^2 = 144.456.000 \text{ đồng}$ ; phần đất lúa được hưởng diện tích  $2.407,6\text{m}^2 \times 135.000 \text{ đồng/m}^2 = 325.026.000 \text{ đồng}$ , tổng cộng số tiền là 469.482.000 đồng nên ông B và bà Ch2 mỗi người phải nộp án phí sơ thẩm là 22.779.000 đồng + 5.089.000 đồng = 27.868.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng các Điều 631, 634, 635, 640, 646, 648, 650, 652, 667, 674, 675 Bộ Luật dân sự năm 2005; khoản 1 Điều 623; điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ Luật dân sự năm 2015; Điều 37, 147, 165, 227, 228, 244 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; Điều 12, Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

- + Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Minh Ph.
- + Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Trần Minh S1.
- + Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Trần Minh B.
- + Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Trần Kim L1, Trần Kim S2, Trần Kim Ch2, Trần Minh Kh, Trần Kiên T1.

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự đối với phần đất làm lối đi chung thuộc tách thửa 444, diện tích  $335,5\text{m}^2 + 343,4\text{m}^2$  gồm các mốc 30, 36, 45, 46, 59, 58, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 30 loại đất ONT+CLN do ông Trần Hữu Th2 đứng tên giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất là thuộc quyền sử dụng đất chung của Trần Minh Ph, Trần Minh S1, Trần Minh Ch1, Trần Minh B, Trần Minh Kh, Trần Kim S2, Trần Kim L, Trần Kim Ch2, Trần Kiên T1.

+ Công nhận sự tự nguyện của ông Trần Minh Ch2 dành diện tích  $136,6\text{m}^2$  thuộc tách 446 gồm các mốc 26, 27, 28, 29, 30, 26 do ông Trần Minh

Ch2 đứng tên giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất để làm lối đi chung đến khu đất hương quả (di sản thờ cúng).

**2.** Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự đối với phần đất dùng làm nghĩa địa gia tộc thuộc tách thửa 444, diện tích 430,2m<sup>2</sup> loại đất ONT + CLN gồm các mốc 11, 12, 51, 50, 49, 48, 47, 46, 45, 44, 43, 42, 41, 11 do ông Trần Hữu Th2 đứng tên giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất là thuộc quyền sử dụng đất chung của Trần Minh Ph, Trần Minh S1, Trần Minh Ch2, Trần Minh B, Trần Minh Kh, Trần Kim S2, Trần Kim L1, Trần Kim Ch2, Trần Kiêm T1.

**3.** Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự sử dụng phần đất thuộc tách thửa 444, diện tích 2.865m<sup>2</sup> gồm các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 40, 39, 38, 37, 36, 30, 31, 32, 1 làm tài sản thờ cúng (di sản thờ cúng) là thuộc quyền sử dụng chung của Trần Minh Ph, Trần Minh S1, Trần Minh Ch1, Trần Minh B, Trần Minh Kh, Trần Kim S2, Trần Kim L1, Trần Kim Ch2, Trần Kiêm T1. Trên phần đất này có căn nhà hương quả, nhà bếp, nhà cũi do ông Trần Minh Ph đang quản lý sử dụng; căn nhà của ông Trần Minh Ch1 có diện tích 434,4m<sup>2</sup> gồm các mốc 30, 31, 32, 33, 34, 35, 30. Giữ nguyên hiện trạng căn nhà và diện tích do ông Trần Minh Ch1 đang quản lý sử dụng.

Giao phần diện tích 2.430,6m<sup>2</sup> và căn nhà hương quả (di sản dùng vào việc thờ cúng, nhà bếp, nhà cũi) gồm các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 40, 39, 38, 37, 36, 30, 35, 34, 33, 32, 1 cho ông Trần Minh Ph quản lý sử dụng.

**4.** Đối với phần di sản thừa kế theo pháp luật và phần thừa kế theo Tờ chúc ngôn của ông Trần Hữu Th2 và bà Lê Thị H2 chia như sau:

**4.1** Giao cho ông Trần Minh S1 được hưởng phần đất tách thửa 444, diện tích 580,9m<sup>2</sup> loại đất ONT+CLN gồm các mốc 12, 13, 14, 15, 16, 51, 12 (hiện do ông Trần Minh S1 đang quản lý sử dụng) và phần đất tách thửa 157 diện tích 94,2 m<sup>2</sup> + tách thửa 156, diện tích 1.117,1m<sup>2</sup> + tách thửa 155, diện tích 766,9 m<sup>2</sup> = 1.978,2 m<sup>2</sup>, loại đất LUC gồm các mốc 2, n, 21, 22, m, 23, d, a, b, 2. Buộc hộ gia đình ông Trần Minh Ph phải giao phần đất tại tách thửa 155, 156, 157 nêu trên cho ông Trần Minh S1 được quyền quản lý sử dụng. Buộc ông Trần Minh S1 phải hoàn trả giá trị đất cho ông Trần Minh Ph số tiền 101.519.000 đồng.

**4.2** Giao cho ông Trần Minh Kh được hưởng phần đất tách thửa 444, diện tích 593,3m<sup>2</sup> loại đất ONT+CLN gồm các mốc 51, 16, 17, 53, 52, 50, 51. Buộc hộ gia đình ông Trần Minh S1 phải giao lại phần diện tích nêu trên cho ông Trần Minh Kh được quyền quản lý sử dụng; phần đất tách thửa 152, diện tích 56,1m<sup>2</sup> + tách thửa 151, diện tích 407,4m<sup>2</sup> + tách thửa 156, diện tích 755,3 m<sup>2</sup> + tách thửa 155, diện tích 763,7m<sup>2</sup> = 1.982,5 m<sup>2</sup>, loại đất LUC gồm các mốc 3, h, p, 20, 21, n, 2, e, 3. Buộc hộ gia đình ông Trần Minh Ph phải giao các tách thửa 152, 151, 156, 155 nêu trên cho Trần Minh Kh được quyền quản lý sử dụng. Ông Trần Minh Kh phải hoàn trả giá trị đất cho ông Trần Minh Ph số tiền 108.083.500 đồng.

**4.3** Giao cho bà Trần Kiêm T1 được hưởng phần đất tách thửa 444, diện tích  $293,9\text{m}^2 + 89\text{m}^2$ , loại đất ONT+CLN + tách thửa 445, diện tích  $210\text{m}^2$ , loại đất LUC =  $592,9\text{m}^2$  gồm các mốc 50, 52, 53, 17, 18, 54, 57, 48, 49, 50. Buộc hộ gia đình ông Trần Minh S1 phải giao phần tách thửa đất nêu trên cho bà Trần Kiêm T1 được quyền quản lý sử dụng; phần đất tách thửa 152, diện tích  $23,6\text{m}^2$  + tách thửa 151, diện tích  $1.200,2\text{m}^2$  + tách thửa 155, diện tích  $765,2\text{m}^2 = 1.989\text{m}^2$ , loại đất LUC gồm các mốc 4, q, 19, 20, p, h, 3, f, 4. Buộc hộ gia đình ông Trần Minh Ph phải giao các tách thửa 152, 151, 155 nêu trên cho bà Trần Kiêm T1 được quyền quản lý sử dụng. Buộc bà Trần Kiêm T1 phải hoàn trả giá trị đất cho ông Trần Minh Ph số tiền 108.897.000 đồng.

**4.4** Giao cho ông Trần Minh B được hưởng phần đất tách thửa 444, diện tích  $289,8\text{m}^2 + 90,1\text{m}^2 + 669,8\text{m}^2$ , loại đất ONT+CLN + tách thửa 445, diện tích  $210\text{m}^2$ , loại đất LUC =  $1.259,7\text{m}^2$  gồm các mốc 48, 57, 54, 18, 19, 20, 58, 59, 46, 47, 48. Buộc hộ gia đình ông Trần Minh S1 phải giao các tách thửa đất nêu trên cho ông Trần Minh B được quyền quản lý sử dụng; phần đất tách thửa 151, diện tích  $276,7\text{m}^2$  + tách thửa 155, diện tích  $1.379,4\text{m}^2$  + tách thửa 521, diện tích  $906,6\text{m}^2 = 2.562,7\text{m}^2$ , loại đất LUC gồm các mốc 5, s, 17, 18, 19, q, 4, j, 5. Buộc ông hộ gia đình ông Trần Minh Ph phải giao các phần đất đang sử dụng thuộc các tách thửa nêu trên cho ông Trần Minh B được quyền quản lý sử dụng. Ông Trần Minh B phải hoàn trả giá trị đất cho ông Trần Minh Ph số tiền: 78.034.500 đồng.

**4.5** Công nhận sự tự nguyện của bà Trần Kim L1, Trần Kim S2, Trần Kim Ch2 giao cho ông Trần Minh Ph được quyền sử dụng các phần đất mà bà Loan, Chi, Sáng được hưởng thừa kế.

Giao cho ông Trần Minh Phúc được hưởng phần đất tách thửa 444, diện tích  $805,3\text{m}^2 + 486,7\text{m}^2 + 481,5\text{m}^2 + 460,2\text{m}^2 + 462,3\text{m}^2 = 2.696\text{m}^2$ , loại đất ONT+CLN gồm các mốc 7, 8, 9, 10, 11, 41, 42, 43, 44, 45, 36, 37, 38, 39, 40, 7. Phần đất này hiện nay ông Trần Minh Ph đang quản lý sử dụng và phần đất tách thửa 158 (519), diện tích  $829,6\text{m}^2$  loại đất CLN + tách thửa 155, diện tích  $(876,8\text{m}^2 + 1.542,8\text{m}^2 + 1.552,4\text{m}^2)$  + tách thửa 521, diện tích  $(1.013,1\text{m}^2 + 970,5\text{m}^2 + 964,2\text{m}^2)$ , loại đất LUC =  $7.749,4\text{m}^2$  gồm các mốc 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, s, 5, 6, 7, 8, 9.

Kèm theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 01/6/2016 của Sở T.

Các bên đương sự có nghĩa vụ kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật đất đai.

**5.** Buộc các đương sự (B, T1, Kh) phải bồi thường tường rào cho ông Trần Minh S1 như sau:

+ Trần Minh B sử dụng diện tích:  $18,816\text{m}^2$  ( $15,68\text{m} \times 1,2\text{m}$ )  $\times 487.800$  đồng  $\times 80\% = 7.342.000$  đồng.

+ Trần Kiêm T1 sử dụng diện tích:  $9,036\text{m}^2$  ( $7,53\text{m} \times 1,2\text{m}$ )  $\times 487.800$  đồng  $\times 80\% = 3.526.000$  đồng.

+ Trần Minh Kh sử dụng diện tích:  $9,408\text{m}^2$  ( $7,84\text{m} \times 1,2\text{m}$ )  $\times 487.800$  đồng  $\times 80\% = 3.671.000$  đồng.

**6. Về cây trồng:** Công nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự là các cây trồng trên phần đất người được thụ hưởng thì được quyền sở hữu không phải bồi hoàn giá trị lại cho các thừa kế khác.

**7. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu bồi hoàn thành quả lao động cải tạo đất** do ông Trần Minh S1 đã rút yêu cầu.

- Chi phí khảo sát, đo đạc, định giá: Tổng cộng 22.244.000 đồng. Số tiền này chia đều cho 08 người gồm T1, S2, Ch2, L1, S1, Ph, Kh, B mỗi người phải chịu 2.780.500 đồng.

+ Buộc ông Trần Minh B phải hoàn trả lại cho ông Trần Minh S1 số tiền 2.219.500 đồng; hoàn trả cho ông Trần Minh Ph số tiền 561.000 đồng, số tiền nêu trên các đương sự nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long để hoàn trả cho ông Ph và ông S1.

Buộc ông Trần Minh Kh, bà Trần Kiêm T1 mỗi người phải nộp số tiền 2.780.500 đồng, nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long để hoàn trả cho Trần Minh Ph.

Riêng đối với bà Trần Kim Ch2, Trần Kim L1, Trần Kim S2: ông Ph không yêu cầu trả lại số tiền nêu trên, ông Ph tự chịu.

- Án phí: Miễn toàn bộ tiền án phí sơ thẩm cho Trần Kiêm T1, Trần Kim S2, Trần Kim L1, Trần Minh S1, Trần Minh Ph, Trần Minh Ch1.

+ Hoàn trả cho ông Trần Minh Ph số tiền tạm ứng án phí 9.000.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 031746 ngày 16/7/2015 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

+ Hoàn trả cho ông Trần Minh S1 số tiền tạm ứng án phí 20.718.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000116 ngày 21/3/2016 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

+ Hoàn trả cho bà Trần Kim S2 số tiền tạm ứng án phí 10.703.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000652 ngày 03/7/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

+ Hoàn trả cho bà Trần Kim L2 số tiền tạm ứng án phí 10.808.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000654 ngày 03/7/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

+ Buộc bà Trần Kim Ch2 phải nộp án phí số tiền 27.868.000 đồng. Trừ vào số tiền tạm ứng án phí 11.776.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000653 ngày 03/7/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long. Bà Trần Kim Ch2 còn phải nộp tiếp số tiền 16.092.000 đồng.

+ Buộc ông Trần Minh Kh phải nộp án phí số tiền 17.813.000 đồng. Trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 7.500.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án

phí, lệ phí Tòa án số 0001367 ngày 21/6/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long. Ông Trần Minh Kh còn phải nộp tiếp số tiền 10.313.000 đồng.

+ Buộc ông Trần Minh B phải nộp án phí số tiền 27.868.000 đồng. Trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 6.000.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000515 ngày 14/3/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long. Ông Trần Minh B còn phải nộp tiếp số tiền 21.868.000 đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các bên đương sự có quyền kháng cáo Bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày được niêm yết./-

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nơi nhận:**

- TANDTC- Hà Nội:01b
- Chánh án TAND tỉnh Vĩnh Long:02b
- VKSND tỉnh Vĩnh Long:01b
- Cục THA.DS tỉnh Vĩnh Long: 01b
- Đương sự: 25b
- Lưu: 04b

**Nguyễn Thành Mới**

